

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

**ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THỦ ĐỨC**

**GVHD: Nguyễn Thị Tịnh Âu
SVTH: Bùi Thị Tiểu Thư
MSSV: 15150135**



Tp. Hồ Chí Minh, tháng 7/2019

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM
KHOA CÔNG NGHỆ HÓA HỌC – THỰC PHẨM



HCMUTE

BỘ MÔN CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI: ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆC
THỰC THI PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN
QUẬN THỦ ĐỨC**

Giáo viên hướng dẫn: **TS. Nguyễn Thị Tịnh Âu**

Sinh viên thực hiện: **Bùi Thị Tiểu Thư**

MSSV: **15150135**

Chủ nhiệm bộ môn: **TS. Trần Thị Kim Anh**

TP.HCM tháng 7/2019



NHIỆM VỤ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: BÙI THỊ TIÊU THU

MSSV:15150135

I. TÊN ĐỀ TÀI: “Đánh giá công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức”.

Lĩnh vực:

Nghiên cứu

Thiết kế

Quản lý

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật.
- Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật tại địa bàn nghiên cứu.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần khắc phục những hạn chế hiện nay trên địa bàn nghiên cứu.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN: từ 01/03/2019 đến 29/07/2019

IV. CÁN BỘ HƯỚNG DẪN: TS. NGUYỄN THỊ TỊNH ÁU

Đơn vị công tác: Bộ môn Công nghệ Môi trường - Khoa Công nghệ Hóa học & Thực phẩm – Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

TP.HCM, ngày tháng năm

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

TRƯỞNG BỘ MÔN

LỜI CẢM ƠN

Để có được kết quả như ngày hôm nay, tôi xin kính gửi lời cảm ơn chân thành đến tập thể giảng viên Bộ môn Công nghệ Môi trường – Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, trong thời gian tôi được học tập tại trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật, dưới sự dẫn dắt bởi các thầy cô trong bộ môn, được các thầy cô trực tiếp truyền thụ các kiến thức về chuyên môn, thái độ nghề nghiệp, kỹ năng sống... Đó là hành trang quý giá để khi ra trường bước vào xã hội chúng tôi trở thành các kỹ sư thực thụ, có thể đảm đương, hoàn thành tốt công việc, đóng góp vào sự phát triển đi lên của xã hội, đồng hành cùng sự nghiệp bảo vệ môi trường như tôn chỉ đã đề ra vào ngày đầu nhập môn ngành.

Đặc biệt xin gửi lời tri ân đến Tiến sĩ **Nguyễn Thị Tịnh Âu** – người trực tiếp hướng dẫn tôi thực hiện đề tài này cũng như các cơ hội mà cô giới thiệu để tôi được trực tiếp tham gia tìm hiểu công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật để áp dụng vào luận văn và chuẩn bị tốt nhất nền tảng kiến thức, kinh nghiệm để khi ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu công việc của doanh nghiệp.

Cảm ơn tập thể bạn bè, các lớp anh chị đồng môn đi trước, các anh chị trong phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức đã động viên, đóng góp ý kiến, bổ sung kiến thức, tạo điều kiện cho tôi hoàn thành luận văn tốt nhất bằng khả năng của mình. Các sơ hở, thiếu sót là không thể tránh khỏi, mong nhận được ý kiến nhận xét trung thực để tôi hoàn thiện kiến thức của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên thực hiện luận văn

Bùi Thị Tiểu Thư

TÓM TẮT

Quá trình đi lên của Việt Nam ngày nay gắn với sự phát triển của công nghiệp, trong đó doanh nghiệp được coi như hạt nhân của nền kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất càng phát triển thì lượng chất thải phát sinh ngày càng nhiều và ngày càng khó quản lý. Hiện nay công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật còn gặp nhiều khó khăn, chưa phản ánh đúng được thực trạng bảo vệ môi trường của doanh nghiệp để có biện pháp xử lý kịp thời, dẫn đến môi trường trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng lớn tới sức khỏe của người dân. Đặc biệt tại quận Thủ Đức - nơi tập trung các ngành kinh tế mũi nhọn và là một trong những đô thị phát triển của nước ta, công tác quản lý tại đây còn lỏng lẻo, chủ yếu dựa trên giấy tờ, không mang lại hiệu quả cao.

Mục tiêu của đề tài này là đưa ra được những định nghĩa, những quy trình quản lý việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, nhìn nhận chính xác về hiện trạng thực thi pháp luật cũng như công tác quản lý, để từ đó đưa ra được những đánh giá về việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn nghiên cứu.

Cuối cùng, tác giả xác định những vấn đề còn tồn đọng, những khó khăn vướng mắc về công tác quản lý việc thực thi pháp luật và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý việc thực thi pháp luật tại địa bàn nghiên cứu, giúp cho công tác quản lý ngày một hiệu quả hơn.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Bùi Thị Tiểu Thu, là sinh viên khóa 2015, chuyên ngành Công Nghệ Môi Trường, mã số sinh viên: 15150135. Tôi xin cam đoan: đề án tốt nghiệp này là công trình nghiên cứu khoa học thực sự của bản thân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ Nguyễn Thị Tịnh Âu.

Các thông tin tham khảo trong đề tài này được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy, đã được kiểm chứng, được công bố rộng rãi và được tôi trích dẫn nguồn gốc rõ ràng ở phần Danh mục tài liệu tham khảo. Các kết quả nghiên cứu trong đề án này là do chính tôi thực hiện một cách nghiêm túc, trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác.

Tôi xin được lấy danh dự và uy tín của bản thân để đảm bảo cho lời cam đoan này.

TP.Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...

Sinh viên thực hiện

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Nội dung nghiên cứu:.....	2
4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu	2
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5.1. Sơ đồ phương pháp luận	3
5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể	3
5.2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tổng hợp thông tin:.....	3
5.2.2. Phương pháp đánh giá, xử lý số liệu:.....	4
5.2.3. Phương pháp điều tra thực tế:.....	4
5.2.4. Phương pháp phân tích và đánh giá:	4
6. Ý nghĩa của đề tài	5
6.1. Ý nghĩa trong học tập và nghiên cứu khoa học	5
6.2. Ý nghĩa trong thực tiễn	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU	6
1.1. Cơ sở khoa học của đề tài.....	6
1.1.1. Khái niệm môi trường và quản lý môi trường.....	6
1.1.2. Cơ sở triết học – xã hội	6
1.1.3. Cơ sở khoa học, kỹ thuật, công nghệ của quản lý môi trường.....	7
1.1.4. Cơ sở kinh tế của quản lý môi trường.....	8
1.1.5. Cơ sở luật pháp của quản lý môi trường	8
1.2. Công tác quản lý nhà nước về môi trường.....	12
1.2.1. Công tác quản lý nhà nước về môi trường trên thế giới	12
1.2.2. Công tác quản lý nhà nước về môi trường tại Việt Nam	14

1.2.3. Công tác quản lý nhà nước về môi trường ở Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm gần đây.	16
1.3. Cơ sở lý thuyết về công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức.....	20
1.3.1. Tìm hiểu về công tác kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.....	20
1.3.2. Tổng quan về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	27
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THỦ ĐỨC.....	31
2.1. Khái quát về quận Thủ Đức	31
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	31
2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội	32
2.2. Tổng quan về phòng Tài nguyên và môi trường quận Thủ Đức.....	34
2.2.1. Vị trí và chức năng.....	34
2.2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn.....	35
2.2.3. Sơ đồ tổ chức	38
2.3. Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức.....	39
2.3.1. Các văn bản, kế hoạch về công tác bảo vệ môi trường được ban hành.....	40
2.3.2. Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường của Quận	41
2.3.3. Hiện trạng ô nhiễm môi trường tại Quận hiện nay.....	44
2.4. Hiện trạng của đội ngũ quản lý việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức.	46
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THỦ ĐỨC.....	48
3.1. Công tác kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2018	48
3.1.1. Kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo đơn phản ánh (Kiểm tra đột xuất).....	48

3.2.2. Kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo kế hoạch hàng năm (Kiểm tra định kỳ).....	50
3.2. Đánh giá hiệu quả của quy trình quản lý việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức.....	53
3.3. Đánh giá công tác quản lý việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức giai đoạn 2016-2018	55
3.2.1. Đánh giá theo phương pháp khung DPSIR.....	55
3.2.2. Đánh giá theo phương pháp SWOT.....	60
3.4. Đề xuất các biện pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý việc thực thi pháp luật.....	62
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	64
1. Kết luận	64
2. Kiến nghị.....	64
TÀI LIỆU THAM KHẢO	66
PHỤ LỤC 1.....	68
PHỤ LỤC 2.....	71

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Giá trị Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2017.....	33
Bảng 2: Dân số trung bình của các phường	34
Bảng 3: Bảng thống kê kết quả công tác giải quyết phản ánh về môi trường từ năm 2016 đến năm 2018	49
Bảng 4: Bảng thống kê kết quả công tác kiểm tra về môi trường từ năm 2016 đến năm 2018.....	51

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ các bước tiến hành một cuộc kiểm tra môi trường	27
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	30
Hình 2.1: Bản đồ vị trí địa lý Quận Thủ Đức	31
Hình 2.2: Biểu đồ thể hiện giá trị công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp - DNNQD	33
Hình 2.3. Sơ đồ tổ chức Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức	38
Hình 2.4: Sơ đồ thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Quận Thủ Đức ...	40
Hình 3.1: Biểu đồ thể hiện công tác kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo đơn phản ánh qua từng năm	49
Hình 3.2: Biểu đồ thể hiện công tác kiểm tra và xử phạt hành chính theo kế hoạch hằng năm.....	51
Hình 3.3. Biểu đồ thể hiện các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT ...	53
Hình 3.4. Sơ đồ đánh giá công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức theo mô hình khung DPSIR	55

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

QH: Quốc hội

NĐ-CP: Nghị định – Chính phủ

QĐ: Quyết định

TTLT: Thông tư liên tịch

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

TTCP: Thanh tra Chính phủ

STNMT: Sở Tài nguyên và Môi trường

BTNMT: Bộ Tài nguyên Môi trường

BNV: Bộ Nội vụ

BTC: Bộ Tài chính

BCN: Bộ Công nghiệp

BKHCMNT: Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

TP: Thành phố

UBND: Ủy ban nhân dân

KH-UBND: Kế hoạch - Ủy ban nhân dân

TNMT: Phòng Tài nguyên và Môi trường

DN: Doanh nghiệp

DNNQD: Doanh nghiệp ngoài quốc doanh

VPHC: Vi phạm hành chính

BVMT: Bảo vệ môi trường

DPSIR: Dynamic – Pressures – State – Impact – Responses (khung động lực – áp lực – hiện trạng – tác động – đáp ứng)

SWOT: Strengths – Weaknesses – Opportunities – Threats (điểm mạnh – điểm yếu – cơ hội – thách thức)

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay các vấn đề liên quan đến môi trường luôn được mọi người quan tâm vì môi trường đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự sống của con người. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, cuộc sống ngày càng được cải thiện, nhu cầu của con người ngày càng nâng cao, đồng thời con người càng thải ra nhiều chất thải vào môi trường hơn, đặc biệt là các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Hiện nay trên thế giới, các nước phát triển đã không còn gặp quá nhiều khó khăn trong công tác quản lý môi trường do họ đã tìm tòi nghiên cứu và đưa vào áp dụng những kỹ thuật công nghệ cao và không ngừng cải tiến trong tất cả các khâu kể cả kỹ thuật lẫn quản lý. Đi cùng xu hướng chung của thế giới, Việt Nam đã có một hệ thống khuôn khổ pháp lý về bảo vệ môi trường, trở thành một trong những chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Bằng những biện pháp và những chính sách khác nhau, Nhà nước ta đang can thiệp mạnh mẽ vào các hoạt động của cá nhân, tổ chức xã hội để bảo vệ các yếu tố môi trường, ngăn chặn việc gây ô nhiễm môi trường, suy thoái và sự cố môi trường. Tuy nhiên với rất nhiều vụ việc gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường được đưa ra công chúng gần đây cho thấy pháp luật bảo vệ môi trường đã bị xem nhẹ do cơ sở hạ tầng kỹ thuật yếu kém, hệ thống quản lý chưa tốt nên tình trạng môi trường sa sút nghiêm trọng.

Thủ Đức là nơi tập trung các ngành kinh tế mũi nhọn và là một trong những đô thị phát triển ở nước ta. Là quận nằm ở cửa ngõ ra vào phía Đông của TPHCM, Thủ Đức có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, kéo theo đó là sự gia tăng dân số cơ học nhanh. Tỷ lệ dân số tăng cơ học ở mức cao là do nhiều yếu tố tác động nhưng nguyên nhân chính là do sự bùng phát các khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn. Cụ thể, Khu công nghiệp Bình Chiểu, Khu chế xuất Linh Trung II, Sài Gòn - Linh Trung... Ngoài ra còn có các cơ sở tiểu thủ công nghiệp phát triển theo nhu cầu thị trường bám theo các khu công nghiệp, đô thị, nằm xen kẽ trong các khu dân cư, chất thải trong quá trình sản xuất của các cơ sở này khó kiểm soát và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường sống khu vực xung quanh. Bên cạnh đó quá trình đô thị hoá tương đối nhanh, dân số tăng đã có những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đến sự cân bằng sinh thái; Nhiều xí nghiệp, nhà máy gây ô nhiễm môi trường lớn trước đây nằm ở ngoại thành, nay đã lọt vào giữa các khu dân cư đông đúc; Sản xuất công nghiệp phát triển mạnh làm phát sinh một lượng lớn chất thải, trong đó chất thải nguy hại ngày càng tăng; ngoài ra đô thị hoá làm tăng dòng người dân từ nông thôn ra thành thị, gây nên áp lực đáng kể về nhà ở và vệ sinh môi trường cùng với sự bùng nổ giao thông cơ giới gây ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn.

Hiện tại công tác quản lý ở Quận vẫn dựa trên giấy tờ là chủ yếu, đặc biệt lĩnh vực quản lý việc thực thi pháp luật BVMT còn rất mới mẻ, vì thế cấp quản lý ở trên không thể nắm rõ được hết những thông tin về các cấp dưới và cứ như thế làm cho quá trình quản lý lỏng lẻo, không đạt hiệu quả.

Để góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cũng như các cán bộ quản lý nhà nước về môi trường trong khu vực, nhằm hạn chế mức độ ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Quận Thủ Đức, chúng ta phải có cách nhìn nhận và đánh giá nghiêm túc về vấn đề quản lý môi trường tại khu vực này trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp để cải thiện và bảo vệ môi trường. Chính vì lý do này mà đề tài “**Đánh giá công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức**” được tác giả lựa chọn để thực hiện.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng công tác quản lý nhà nước về môi trường tại Quận Thủ Đức
- Tìm hiểu và đánh giá hiện trạng thực thi pháp luật bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn Quận.
- Đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý Nhà nước về việc thực thi pháp luật tại Quận Thủ Đức.

3. Nội dung nghiên cứu:

- Tổng quan về công tác quản lý bảo vệ môi trường
- Tìm hiểu đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội tại Quận Thủ Đức
- Tìm hiểu hiện trạng và công tác quản lý thực thi pháp luật trên địa bàn Quận
- Công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn
- Đánh giá công tác thực thi pháp luật tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong 3 năm gần nhất
- Những vấn đề còn tồn đọng trong công tác quản lý
- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý

4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn: công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức.

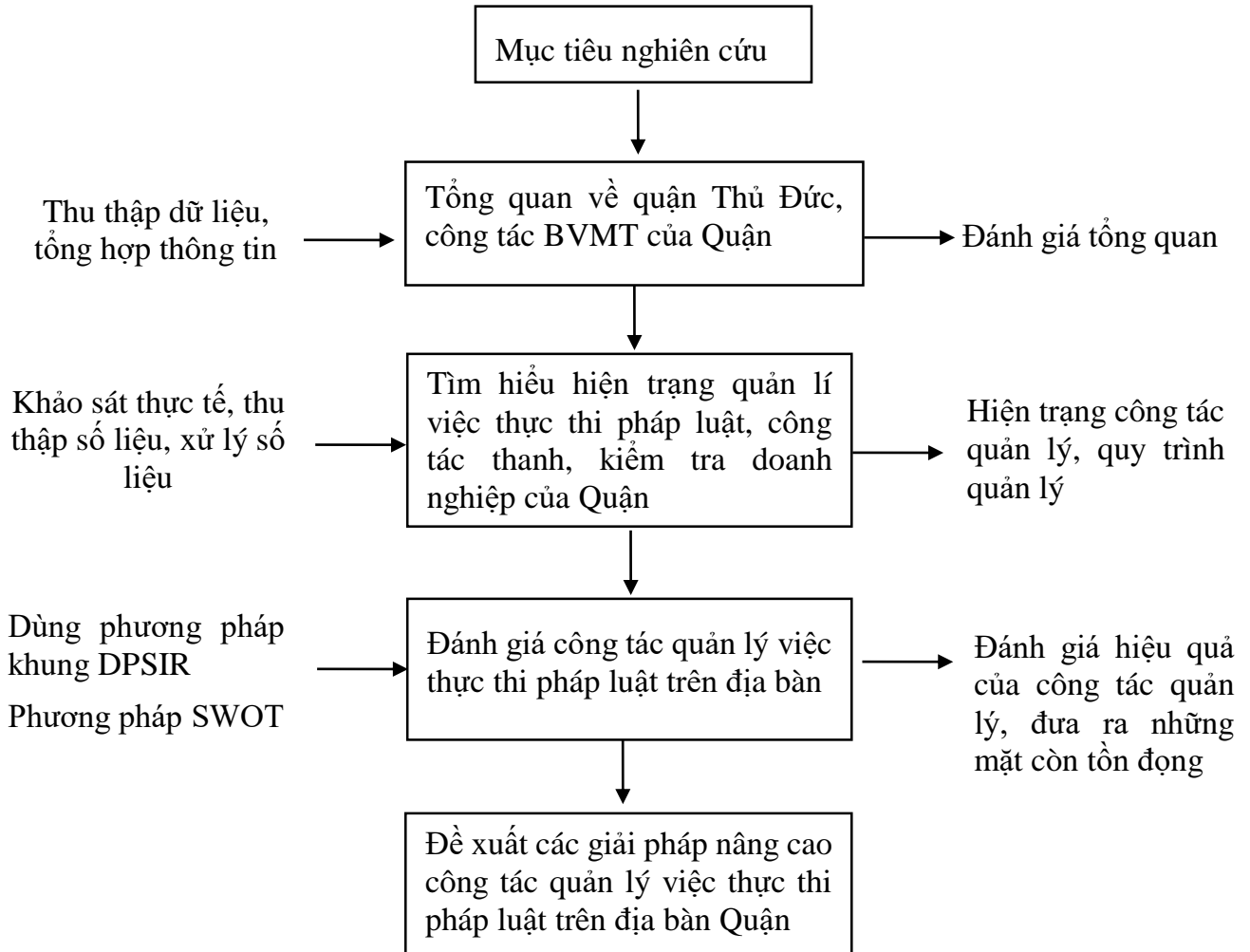
Phạm vi nghiên cứu: Doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Sơ đồ phương pháp luận

Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, tác giả đã tiến hành thực hiện các phương pháp ứng với từng nội dung theo sơ đồ sau:

Sơ đồ phương pháp luận:



5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

5.2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tổng hợp thông tin:

- Thông tin về địa bàn nghiên cứu: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức, thực trạng quản lý môi trường hiện tại của Quận Thủ Đức.

- Thông tin về công tác quản lý, các hệ thống văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Số liệu về công tác thanh, kiểm tra của cơ quan nhà nước giai đoạn từ 2016 đến 2018.

Nguồn thu thập số liệu: Phòng Tài nguyên & Môi trường Quận Thủ Đức; Ủy ban nhân dân 12 phường; Từ sách báo, tài liệu tham khảo, mạng Internet.

5.2.2. Phương pháp đánh giá, xử lý số liệu:

Từ số liệu thu thập được về công tác kiểm tra trên địa bàn, tiến hành dùng phần mềm Word để kê bảng phân tích, tính toán số liệu trên máy tính sau đó dùng phần mềm Excel vẽ sơ đồ dựa trên số liệu có được và cuối cùng đánh giá, so sánh, phân tích biểu đồ: Số doanh nghiệp tiến hành kiểm tra trên địa bàn, số doanh nghiệp vi phạm, xử phạt được bao nhiêu, mức độ vi phạm tăng hay giảm, nguyên nhân của sự tăng giảm qua từng năm trong giai đoạn 2016 đến 2018.

5.2.3. Phương pháp điều tra thực tế:

Đi tới các địa bàn, tham gia vào đoàn kiểm tra của Phòng Tài Nguyên & Môi Trường Quận Thủ Đức để hiểu rõ hơn về công tác thanh kiểm tra được thực hiện như thế nào: Quy trình kiểm tra, các hồ sơ pháp lý doanh nghiệp cần có, kiểm tra hiện trường về chất thải, điểm thu gom, xả thải, đo đạc, lấy mẫu,...

5.2.4. Phương pháp phân tích và đánh giá:

❖ *Áp dụng mô hình khung DPSIR để phân tích và đánh giá thực trạng quản lý môi trường của cơ quan nhà nước:*

Đối tượng của phương pháp là Công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức.

- Động lực: Phân tích được động lực của việc nâng cao công tác quản lý là gì, mong muốn đạt được điều gì trong tương lai.

- Áp lực: Phân tích những áp lực lên công tác quản lý đến từ phía doanh nghiệp, từ chất thải phát sinh,...

- Hiện trạng: Nêu ra hiện trạng của công tác quản lý trên địa bàn, cụ thể là công tác kiểm tra, giám sát môi trường, các hành vi vi phạm hiện nay, tình trạng môi trường nước, không khí, rác thải,...

- Tác động: Từ hiện trạng của công tác quản lý, của môi trường ô nhiễm nêu lên được tác động đối với việc thực thi pháp luật như thế nào, mức độ ảnh hưởng tới sức khỏe con người,...

- Đáp ứng: Các chính sách, biện pháp của cơ quan nhà nước đã và đang thực hiện để đáp ứng động lực, áp lực, hiện trạng và tác động nhằm nâng cao công tác quản lý và giảm ô nhiễm môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức.

❖ *Áp dụng phương pháp SWOT (Strengths – Weaknesses – Opportunities – Threats) để đánh giá hiệu quả của công tác quản lý:*

Đây là phương pháp nhằm xác định được giải pháp cho công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật BVMT thông qua việc phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của hệ thống quản lý việc thực thi pháp luật hiện hành.

6. Ý nghĩa của đề tài

6.1. Ý nghĩa trong học tập và nghiên cứu khoa học

- Đây là điều kiện để sinh viên củng cố, vận dụng và phát huy những kiến thức đã học vào trong thực tế.

- Nâng cao kiến thức, kỹ năng bản thân và rút ra bài học kinh nghiệm phục vụ cho công tác nghiên cứu sau này.

6.2. Ý nghĩa trong thực tiễn

Đánh giá được những mặt tích cực và những mặt còn hạn chế còn tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật về BVMT. Từ đó cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có cái nhìn mới hơn, sâu hơn về công tác quản lý trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

1.1. Cơ sở khoa học của đề tài

1.1.1. Khái niệm môi trường và quản lý môi trường

* Khái niệm: Môi Trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật. [2]

Môi trường sống của con người theo chức năng được chia thành các loại:

+ Môi trường tự nhiên: Bao gồm các yếu tố tự nhiên như các yếu tố vật lý, hóa học và sinh học, tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người.

+ Môi trường xã hội: Là tổng thể các quan hệ giữa người với người, tạo nên sự thuận lợi hoặc trở ngại cho sự tồn tại và phát triển của các cá nhân và cộng đồng loài người.

+ Môi trường nhân tạo: Là tất cả các yếu tố tự nhiên, xã hội do con người tạo nên và chịu sự chi phối của con người.

Môi trường theo nghĩa rộng là tổng các nhân tố như không khí, nước, đất, ánh sáng, âm thanh, cảnh quan, xã hội... Có ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống con người và các tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho sinh sống và sản xuất của con người. Môi trường theo nghĩa hẹp là các nhân tố như: Không khí, đất nước, ánh sáng... liên quan tới chất lượng cuộc sống của con người, không xét tới tài nguyên.

* Khái niệm về quản lý môi trường: “Quản lý môi trường là tổng hợp các biện pháp, chính sách, kinh tế, kỹ thuật xã hội thích hợp nhằm bảo vệ chất lượng môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế xã hội quốc gia”. [4]

Theo Nguyễn Ngọc Nông (2006) [4]: Quản lý môi trường là một hoạt động trong lĩnh vực quản lý xã hội, có tác động điều chỉnh các hoạt động của con người dựa trên sự tiếp cận có hệ thống và các kỹ năng điều phối thông tin đối với các vấn đề môi trường có liên quan đến con người xuất phát từ quan điểm định lượng, hướng tới sự phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên.

Quản lý môi trường được thực hiện được thực hiện hiện bằng tổng hợp các biện pháp: luật pháp, chính sách, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, xã hội, văn hóa, giáo dục,... Các biện pháp này đan xen, phối hợp, tích hợp với nhau tùy theo điều kiện cụ thể của vấn đề đặt ra.

1.1.2. Cơ sở triết học – xã hội

Sự phát triển mạnh mẽ liên tục của các cuộc cách mạng công nghiệp, cách mạng khoa học kỹ thuật và cách mạng khoa học và công nghệ với quá trình công nghiệp hóa trong thế kỷ vừa qua đã làm biến đổi nhanh chóng và sâu sắc bộ mặt của xã hội loài người và môi trường tự nhiên.

Để có được các công cụ hiệu quả hơn trong quản lý môi trường chúng ta phải có cách nhìn bao quát sâu sắc và toàn diện mối quan hệ giữa con người xã hội và tự nhiên hiểu được bản chất diễn biến các mối quan hệ đó trong quá trình lịch sử. Ba nguyên lý để xét mối quan hệ giữa con người, xã hội và tự nhiên đó đó là: [1]

- Nguyên lý về tính thống nhất vật chất thế giới gắn tự nhiên, con người và xã hội thành một hệ thống rộng lớn “Tự nhiên – Con người – Xã hội”, trong đó yếu tố con người giữ một vai trò quan trọng.

- Sự phụ thuộc của mối quan hệ con người và tự nhiên và trình độ phát triển của xã hội. Tự nhiên và xã hội có một quá trình lịch sử phát triển con người xuất hiện trong giai đoạn cuối của quá trình tiến hóa lâu dài của tự nhiên.

- Sự điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa con người và tự nhiên: Sự phát triển của xã hội người ngày này đang hướng tới các mục tiêu cơ bản và sự phồn vinh về kinh tế, bình đẳng và công bằng về hưởng thụ vật chất và môi trường trong sạch, duy trì và phát triển các di sản văn hóa của nhân loại. Để tồn tại và phát triển, con người phải tiến hành điều khiển có ý thức quan hệ giữa xã hội và tự nhiên. [4]

1.1.3. Cơ sở khoa học, kỹ thuật, công nghệ của quản lý môi trường

Quản lý môi trường là việc thực hiện tổng hợp các biện pháp khoa học, kỹ thuật, kinh tế, luật pháp, xã hội nhằm bảo vệ môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế, xã hội.

Từ những năm 1960 đến nay nhiều số liệu, tài liệu nghiên cứu về môi trường đã được tổng kết và biên soạn thành các giáo trình, chuyên khảo, Trong đó, có nhiều tài liệu cơ sở, phương pháp luận nghiên cứu môi trường, các nguyên lý và quy luật môi trường.

Nhờ kỹ thuật và công nghệ môi trường, các vấn đề ô nhiễm do hoạt động sản xuất của con người đang được nghiên cứu, xử lý hoặc phòng tránh, ngăn ngừa. Các kỹ thuật phân tích, đo đạc, giám sát chất lượng môi trường như kỹ thuật viễn thám, tin học,.... được phát triển ở nhiều nước trên thế giới.

Quản lý môi trường là cầu nối giữa khoa học môi trường với hệ thống “Tự nhiên – Con người - Xã hội” đã được phát triển trên nền phát triển của các bộ môn chuyên ngành. [1]

1.1.4. Cơ sở kinh tế của quản lý môi trường

Quản lý môi trường được hình thành trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường và thực hiện điều tiết xã hội thông qua các công cụ kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động phát triển và sản xuất của cải vật chất đều diễn ra với sức ép của sự trao đổi hàng hóa theo giá trị. Loại hàng hóa có chất lượng tốt và giá thành rẻ sẽ được tiêu thụ nhanh hơn. Trong khi đó loại hàng hóa kém chất lượng và đắt sẽ không có chỗ đứng. Vì vậy chúng ta có thể dùng các phương pháp và công cụ kinh tế để đánh giá và định hướng hoạt động phát triển sản xuất có lợi cho công tác bảo vệ môi trường.

Công cụ kinh tế tại rất đa dạng gồm các loại thuế, phí và lệ phí, cota ô nhiễm, quy chế đóng góp có bồi hoàn, trợ cấp kinh tế, nhãn sinh thái, hệ thống các tiêu chuẩn ISO. Một số ví dụ về phân tích kinh tế trong quản lý tài nguyên môi trường như lựa chọn sản lượng tối ưu cho hoạt động sản xuất có sinh ra ô nhiễm hoặc xác định mức khai thác hợp lý tài nguyên tái tạo. [4]

1.1.5. Cơ sở luật pháp của quản lý môi trường

Cơ sở luật pháp của quản lý môi trường là các văn bản về luật quốc tế và luật quốc gia về lĩnh vực môi trường.

Luật quốc tế về môi trường là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia. Các văn bản luật quốc tế về môi trường được hình thành một cách chính thức từ thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, giữa các quốc gia châu Âu, châu Mỹ, châu Phi. Từ hội nghị quốc tế về “Môi trường con người” tổ chức vào năm 1972 tại Thụy Điển và sau hội nghị thượng đỉnh Rio 92 có nhiều văn bản luật quốc tế được soạn thảo và ký kết. [6]

Cho đến nay đã có hàng nghìn văn bản luật quốc tế về môi trường, trong đó nhiều văn bản đã được Chính phủ Việt Nam ký kết như:

- + Công ước về vùng ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước (RAMSA).
- + Công ước liên quan đến bảo vệ các di sản văn hóa và tự nhiên.
- + Công ước về buôn bán các loại động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

- + Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển (MARPOL).
- + Công ước của liên hợp quốc về biến đổi môi trường.
- + Công ước của Liên hợp quốc về luật biển
- + Công ước Viên về bảo vệ tầng ozon
- + Công ước về việc thông báo sớm có sự cố hạt nhân
- + Công ước chung của liên hợp quốc về sự biến đổi khí hậu.
- + Công ước về đa dạng sinh học.

Trong phạm vi quốc gia, vấn đề môi trường được đề cập trong nhiều bộ luật. Nhà nước ta đã ban hành hàng loạt văn bản có liên quan đến vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường như: [3]

- Quyết định số 02/2004 QĐ- BTNMT ngày 01/3/2004 của bộ tài nguyên môi trường về giải thưởng môi trường.

- Nghị định số 41/NQ- TW ngày 15/11/2004 của bộ chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước

- Luật số 52/2005 QH11 ngày 29/11/2005 của nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo vệ môi trường (Luật bảo vệ môi trường).

- Quyết định số 328/2005/QĐ - TTg ngày 12/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2011.

- Nghị định số 80/2006 NĐ- CP ngày 09/08/2006 của chính phủ về việc quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường

- Nghị định số 81/2006/NĐ- CP ngày 09/8/2006 của chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (Luật Bảo Vệ Môi Trường).

- Thông tư số 08/2006/TT- BTNMT ngày 08/09/2006 của Bộ Tài nguyên môi trường về việc ban hành quy định và hoạt động dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Quyết định số 23/2006/QĐ –MTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại.

- Nghị định 80/2006/NĐ - CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật bảo vệ môi trường 2005

- Thông tư số 08/2007/TT- BTNMT ngày 03/7/2007 của bộ tài nguyên môi trường hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục cơ sở gây ô nhiễm cần xử lý.

- Nghị định số 117/2007/NĐ –CP ngày 11/7/2007 của chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Nghị định số 81/2007 NĐ- CP ngày 23/05/2007 của chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước.

- Nghị định số 88/2007/NĐ- CP ngày 25/8/2007 của chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp.

- Nghị định số 21/2008/ NĐ-CP ngày 28/02/2008 của chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006 NĐ- CP ngày 09/08/2006 của chính phủ về việc quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường

- Thông tư số 08/2008 TT – BTC ngày 29/01/2008 của bộ tài chính sửa đổi và bổ sung thông tư số 108/2003 TT-BTC ngày 07/11/2003 hướng dẫn cơ chế tài chính áp dụng đối với các dự án xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải rắn đô thị sử dụng nguồn hỗ trợ chính thức (ODA).

- Thông tư số 39/2008/ TT- BTC ngày 19/5/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 174/2007/ NĐ- CP ngày 29/11/2007 của chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.

- Nghị định số 63/2008/NĐ- CP ngày 13/05/2008 của chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

- Quyết định số 58/2008 QĐ-TT ngày 29/4/2998 của thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc đối tượng công ích.

- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT- BTNMT- BTC ngày 29/04/2008 của Bộ tài nguyên môi trường- Bộ tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường.

- QCVN 08:2008/BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên Môi trường: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09:2008/BTNMT ngày 31/12/2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- QCVN 02:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế

- QCVN 11:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản.
- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Nghị định 117/2009/NĐ - CP ngày 15/12/2011 của Chính phủ về việc xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- TCVN 6707:2009: Chất Thải Nguy Hại-Dấu Hiệu Cảnh Báo
- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 05:2009/NTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (thay thế TCVN 5937:2005)
- QCVN 06:2009/NTNMT Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh (thay thế TCVN 5938:2005)
- QCVN 26:2010/BTNMT ngày 16/12/2010: Quy chuẩn tiếng ồn Bộ luật hình sự, hàng loạt thông tư, quy định, quyết định của các ngành chức năng về thực hiện luật môi trường đã được ban hành.
- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thay thế TCVN 5949:1998)
- QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.
- QCVN 31:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt thép nhập khẩu
- QCVN 32:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu
- QCVN 33:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu
- Nghị định 29/2011/NĐ - CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ về việc quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.
- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (thay thế TCVN 5945:2005).

- 12-2011-TT-BTNMT: Quy định về Quản lý chất thải nguy hại
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (thay thế QCVN 13:2008/BTNMT từ ngày 01/06/2015).
- Các văn bản khác liên quan:
 - + Luật Hàng hải
 - + Luật Đất đai
 - + Luật Dầu khí
 - + Luật Khoáng sản
 - + Luật Bảo vệ và phát triển rừng
 - + Bộ luật hình sự
 - + Luật tài nguyên nước

1.2. Công tác quản lý nhà nước về môi trường

1.2.1. Công tác quản lý nhà nước về môi trường trên thế giới

Nhận thức được ảnh hưởng nguy hại của ô nhiễm môi trường đối với việc phát triển bền vững, Hội thảo về môi trường và phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc tổ chức ngày 3/6/1992 đến ngày 14/5/1992 tại Rio De Janeiro, tại Brazil là một chương trình toàn cầu nhằm giải quyết vấn đề môi trường và phát triển.

Năm 2002, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững diễn ra tại Johannesburg, Nam Phi với sự tham gia của 109 vị nguyên thủ quốc gia, hơn 45.000 đại biểu của hơn 190 nước và các tổ chức quốc tế, tổ chức xã hội khác. Nội dung chính của hội nghị là thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới, xóa bỏ nghèo đói, nhưng không làm ảnh hưởng tới môi sinh. Hội nghị đã thông qua hai văn kiện quan trọng: Tuyên bố chính trị Johannesburg 2002 và kế hoạch thực hiện Hai văn kiện này khẳng định sự cấp thiết phải thực hiện phát triển kinh tế trong tương quan chặt chẽ với bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội ở tất cả các quốc gia, khu vực và toàn cầu. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là nội dung quan trọng trong kế hoạch thực hiện. [3]

- *Quản lý nhà nước về môi trường tại một số nước trên thế giới*

- Hợp chủng quốc Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ sử dụng một hệ thống trách nhiệm song hành, theo đó trách nhiệm chính thuộc về chính quyền ở các bang, song chính phủ vẫn duy trì thẩm quyền và trách nhiệm

song hành và có thể can thiệp nếu như hoạt động của bang không đáp ứng được các tiêu chuẩn định sẵn. Các tiêu chuẩn này được ban hành bởi một cơ quan có tên gọi là Cục Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (U.S. Environmental Protection Agency), bao trùm cả ba khía cạnh thẩm quyền, nguồn lực và con người. Đây là cơ quan có thẩm quyền toàn diện nhất về các vấn đề môi trường ở Mỹ, chịu trách nhiệm ban hành các tiêu chuẩn môi trường quốc gia và đảm bảo sự thực thi của các đạo luật về môi trường. Cơ quan này cũng có thể can thiệp vào hoạt động của chính quyền các bang trong một số trường hợp nhất định. Mặt khác, cơ quan này cũng hỗ trợ cho chính quyền các bang về mặt nhân sự và trang thiết bị, và phối hợp chặt chẽ với các bang trong việc phát triển các ưu tiên công việc và các vấn đề có liên quan khác.

Cơ chế song hành trách nhiệm với vai trò trọng tâm của một cơ quan của Hoa Kỳ bộc lộ một số ưu điểm như nâng cao chất lượng quản lý do đảm bảo sự hiện diện ở cấp quốc gia và các tiêu chuẩn tối thiểu; hỗ trợ cho các khả năng về mặt kỹ thuật từ EPA, đảm bảo sự thống nhất trong phạm vi cả nước; tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh giữa các bang do hiệu quả từ các chương trình được báo cáo lại; cũng như chia sẻ được các gánh nặng tài chính. Tuy nhiên, vấn đề chính đối với cơ chế này là trách nhiệm song song dễ dẫn tới sự chông chéo, lãng phí nỗ lực do bị trùng lặp và những nhầm lẫn về vai trò của các bên. Trong nỗ lực để tăng cường sự cộng tác giữa các cơ quan, năm 1984 một ủy ban được thành lập để đề ra chính sách phối hợp giữa các cơ quan, trong đó làm rõ vai trò của EPA như một cơ quan chịu trách nhiệm đánh giá và can thiệp nếu cần. Báo cáo hàng năm về hoạt động của EPA và các bang sẽ được ủy ban này xem xét. Vì thế, EPA đóng vai trò rất quan trọng cho hoạt động quản lý chung của quốc gia. [12]

- Hà Lan:

Hà Lan lại áp dụng một cơ chế mang tính phân chia trách nhiệm. Tại quốc gia mà phần lớn diện tích dưới mực nước biển này, chất lượng môi trường được quản lý chủ yếu thông qua một hệ thống cấp phép do nhiều luật về môi trường qui định. Trách nhiệm cấp phép và đảm bảo được phân chia qua ba cấp độ quản lý: trung ương, cấp tỉnh, và cấp làng (tạm dịch từ municipality). Theo đó, cấp trung ương chịu trách nhiệm về các nhà máy điện hạt nhân và các lò xử lý chất thải hóa học; cấp tỉnh chịu trách nhiệm cấp phép cho các cơ sở công nghiệp lớn như các nhà máy hóa chất, vốn là các nguồn ô nhiễm chính. Cấp làng thì chịu trách nhiệm chính về các công ty. Ba cấp độ quản lý này phân định rõ vai trò và trách nhiệm của mỗi cấp và thường phối hợp với nhau trong nhiệm vụ của mình, trong đó chính phủ thường cung cấp các nguồn lực ban đầu về tài chính, kỹ thuật, nhân sự để trợ giúp cho các cấp quản lý bên dưới. Mục đích chính là để làm sao chuyên giao càng nhiều càng tốt trách nhiệm thi hành cho cấp làng.

Trong việc phân chia vai trò, chính phủ trung ương đóng vai trò thiết lập ra các ưu tiên nhưng có tham khảo với các cấp tỉnh và làng. Mỗi một làng sẽ chịu trách nhiệm về việc xử lý các vi phạm xảy ra trong địa hạt của mình. Cấp làng sẽ chịu trách nhiệm trước các hội đồng cấp làng và Ban Thanh tra Bảo vệ Môi trường, và được trợ giúp về tài chính từ chính phủ. Để khắc phục gánh nặng cấp phép cho bất kì cơ sở sản xuất nào có tác động tới môi trường của cơ quan cấp làng, Hà Lan cũng đã tiến hành sửa đổi, theo đó với các cơ sở sản xuất thủ công thì sẽ được điều chỉnh bằng những qui định chung ở cấp trung ương. Đối với lĩnh vực chất thải hóa học, cơ quan quản lý cấp trung ương sẽ chịu trách nhiệm đối với các nhà máy thu gom và xử lý, còn cấp làng sẽ giám sát các nhà máy tạo ra chất thải. Các cơ quan quản lý ở cấp làng được khuyến khích phối hợp với nhau trong các hoạt động giám sát và điều tra. Như vậy, có thể thấy đối với lĩnh vực cấp phép, Hà Lan áp dụng phương pháp phân cấp (decentralization), trong khi đối với hoạt động quản lý chất thải, trách nhiệm ở đây được phân chia giữa các cấp. Điều này làm giảm nhẹ gánh nặng quản lý cho từng cấp. [12]

- Nhật Bản:

Nhật Bản có cách tiếp cận hợp tác và hiệu quả trong quản lý môi trường, đặc biệt trong thời kỳ kiểm soát ô nhiễm công nghiệp. Nó được đặc trưng bởi chia sẻ quyền lực trong số các chủ thể hành chính ở cấp quốc gia; phân cấp tương đối trong một hệ thống quản trị theo chiều dọc, nơi vai trò hàng đầu được chơi bởi chính quyền địa phương; tự quản bởi kinh doanh và một mô hình tam giác của các diễn viên. Hơn nữa, các quy tắc hoạt động được quyết định theo trong các cuộc đàm phán xây dựng sự đồng thuận và đạo đức môi trường được xem xét. Tất cả các tính năng này, đặc biệt là các tính năng của phương pháp tiếp cận ô nhiễm công nghiệp của Nhật Bản bắt nguồn từ những phản ứng độc đáo của Nhật Bản trước tình thế tiến thoái lưỡng nan trong khi ủng hộ kiến tạo môi trường. Họ cũng bắt nguồn từ cấu trúc chính trị - kinh tế, xã hội của Nhật Bản chuẩn mực và văn hóa. [13]

1.2.2. Công tác quản lý nhà nước về môi trường tại Việt Nam

Việt Nam, do nhận thức được tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề môi trường, sau tuyên bố Rio, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua vào ngày 27 tháng 12 năm 1993 tại kì họp thứ IV luật bao gồm 7 chương với 55 điều khoản. Sau 10 năm triển khai và thực hiện luật BVMT đã góp phần hạn chế tốc độ gia tăng ô nhiễm năng cao một bước về nhận thức, hình thành ý thức bảo vệ môi trường trong xã hội. Luật BVMT cũng tạo cơ sở để cải thiện chất lượng môi trường bảo

tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, hỗ trợ hội nhập kinh tế quốc tế vì những mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

Hàng loạt các văn bản dưới luật cũng đã được ban hành như Nghị định 175-CP ngày 15/11/1994 của chính phủ hướng dẫn thi hành Luật BVMT, các quy chế, quy định của Thủ tướng chính phủ, các thông tư, quy định của bộ khoa học, Công nghệ và môi trường về lập thẩm định báo cáo đánh giá các tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải, các quy định bảo vệ môi trường ngành, lĩnh vực, địa bàn của các bộ, ngành địa phương.

Các văn bản quy định chế tài trong lĩnh vực BVMT cũng được ban hành và hoàn thiện. Nghị định 26-CP ngày 26/4/1994 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, xác lập các chế tài hành chính trong lĩnh vực môi trường. Bộ luật hình sự sửa đổi năm 1999 đã bổ sung chương XVII quy định 10 tội phạm môi trường, mở đường cho việc hình thành thể chế hình sự trong lĩnh vực môi trường.

Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường cũng đã được xây dựng, ban hành và đưa vào áp dụng trong công tác quản lý môi trường. Cho đến nay, phần lớn các tiêu chuẩn môi trường đã và đang phát huy tác dụng trong công tác quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường ở nước ta.

Một số văn bản quy phạm hóa việc áp dụng các công cụ kinh tế trong công tác bảo vệ môi trường đã được ban hành như Nghị định số 67/2003/NĐ/CP của Chính phủ về việc bảo vệ môi trường đối với nước thải, Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 25/6/2002 của thủ tướng chính phủ về thành lập, tổ chức hoạt động của quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Thông tư liên tịch số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCNMT của bộ tài chính, Bộ công nghiệp, Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn việc kí quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

Bên cạnh đó, Thủ tướng chính phủ cũng đã ban hành một số chỉ thị, quyết định về việc triển khai một số biện pháp giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc như chỉ thị số 200-TTg ngày 29/4/1994 của Thủ tướng chính phủ về đảm bảo nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, Quyết định số 64/2003, QĐ-TTg về phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.... Ngày 26/08/1998, Bộ chính trị đã ban hành chỉ thị số 36-CT TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nghị định số 41-NQ TW ngày 15/11/2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, trong đó nhấn mạnh: “Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể thiếu trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tất cả các

cấp các ngành, là cơ sở quan trọng trong đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước”. Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý và BVMT ngày 29/11/2005 Luật BVMT được sửa đổi, bổ sung. Được Quốc hội thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006, luật sửa đổi gồm 15 chương và 136 điều khoản. [3]

Để cụ thể hóa một số điều, khoản theo quy định của Luật BVMT, nhiều Bộ, ngành, địa phương đã và đang nghiên cứu ban hành các quy định, kế hoạch hành động về BVMT trong ngành, lĩnh vực và địa phương thuộc về thẩm quyền quản lý. Đến nay, về cơ bản, hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT tương đối đầy đủ và đồng bộ, tạo lập hành lang pháp lý cần thiết cho công tác quản lý nhà nước về BVMT của Nhà nước ta trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về mặt cơ cấu tổ chức, Nhà nước đã thành lập được hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ trung ương đến địa phương. Sau khi Bộ Tài nguyên và Môi trường được thành lập, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT đã được hoàn thiện hơn. Ở các địa phương, thực hiện Nghị định số 81/2007/NĐ-Cp ngày 23-5-2007 của Chính phủ về: Tổ chức bộ phận chuyên môn về BVMT tại các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp nhà nước và Thông tư liên tịch số 12/2007/TTLT –BNV-BTNMT ngày 02-12-2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 81/2007/NĐ-Cp, các cơ quan quản lý môi trường được kiện toàn cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Ở cấp tỉnh, phòng quản lý môi trường được nâng cấp thành Chi cục BVMT thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, ở cấp huyện, bố trí từ 1-3 cán bộ chuyên trách về môi trường thuộc Phòng tài nguyên và Môi trường cấp huyện. Ở cấp xã, có cán bộ địa chính kiêm nhiệm trách nhiệm quản lý môi trường.

Nhà nước cũng đã đào tạo và từng bước nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chuyên trách. Bước đầu khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào thực hiện mục tiêu BVMT. [14].

1.2.3. Công tác quản lý nhà nước về môi trường ở Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm gần đây.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 07 Quyết định về Kế hoạch triển khai thực hiện 07 Chương trình đột phá của thành phố.

Đối với Chương trình giảm ô nhiễm môi trường, Đảng ủy Sở Tài nguyên và Môi trường lãnh đạo, chỉ đạo ban hành Nghị quyết số 58-NQ/ĐU ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Đảng ủy Sở lãnh đạo thực hiện các chương trình đột phá của thành phố thực hiện

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020; Lãnh đạo Sở đã quán triệt Nghị quyết đến toàn thể công chức, viên chức của Sở Tài nguyên và Môi trường và ban hành Quyết định số 288/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 2 năm 2017 về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X về Chương trình giảm ô nhiễm môi trường giai đoạn 2016-2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Đến nay, hầu hết Sở ngành và Ủy ban nhân dân các quận/huyện, đặc biệt là các đơn vị Sở ngành chịu trách nhiệm chủ trì triển khai các mục tiêu, giải pháp, chương trình, đề án dự án ưu tiên đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các chỉ tiêu, giải pháp, chương trình/đề án của Chương trình đề ra; cũng như đã đề xuất lãnh đạo, cá nhân chịu trách nhiệm chính, làm đầu mối liên lạc, theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện cho Tổ Công tác thực hiện Chương trình của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong những năm qua, công tác BVMT trên địa bàn TP đã đạt một số kết quả bước đầu. TP đã triển khai các đề án, dự án cải thiện môi trường nhằm kiểm soát, ngăn chặn và đẩy lùi ô nhiễm không khí, nước mặt, nước ngầm, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; khắc phục môi trường ở những nơi bị ô nhiễm; tăng cường diện tích cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ, công viên... và đưa vào sử dụng các công trình, dự án cải thiện môi trường trọng điểm. Bên cạnh đó, TP đã triển khai tích cực việc kiểm soát và xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra các khu công nghiệp tập trung gắn với quá trình đổi mới thiết bị và công nghệ xử lý chất thải tập trung; cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và xây dựng các khu đô thị mới với cơ sở hạ tầng đồng bộ, thân thiện với môi trường; hình thành các khu xử lý rác thải, chất thải y tế tập trung. [15]

Để khắc phục những hạn chế và triển khai có hiệu quả Chương trình giảm ô nhiễm môi trường giai đoạn 2016 - 2020, Ban Chấp hành Đảng bộ TP xây dựng Chương trình hành động với mục tiêu tập trung kiểm soát, ngăn chặn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm, chất thải; cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; gắn tăng trưởng kinh tế với BVMT; xây dựng TP sạch, xanh, phát triển bền vững... Theo đó, TP đã đặt ra một số chỉ tiêu cụ thể: giảm 70% ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông vận tải; 90% nguồn khí thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 80% tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý tập trung đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung và hệ thống quan trắc nước thải tự động có đường truyền dữ liệu về cơ quan quản lý để

kiểm tra, giám sát...Đề đạt được các mục tiêu nêu trên, TP đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền trong công tác BVMT, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật về BVMT, ứng phó biến đổi khí hậu của các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân.

+ Quán triệt, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong cấp ủy, chính quyền, các ngành, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và nhân dân trong thực hiện công tác bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức BVMT, ứng phó biến đổi khí hậu trong cộng đồng.

+ Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả các chương trình phối hợp, liên tịch về BVMT giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, kiên trì phát động, vận động và tổ chức phong trào hành động thiết thực bảo vệ môi trường sâu rộng trong cộng đồng dân cư nhằm vận động nhân dân tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động BVMT trong sinh hoạt hàng ngày như phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; phân loại chất thải nguy hại hộ gia đình, giảm thiểu và tái sử dụng chất thải rắn; hạn chế sử dụng túi ni-lông; không xả rác, không làm mất vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị; tham gia vệ sinh đường phố, khu dân cư; trồng cây xanh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường

+ Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và BVMT; đảm bảo việc xây dựng quy hoạch và lập dự án đầu tư phải tiến hành đồng thời với đánh giá tác động môi trường; chú trọng tăng diện tích cây xanh, mặt nước; tăng diện tích đất xây dựng các công trình phúc lợi công cộng phục vụ đời sống cộng đồng trong quá trình xây dựng các khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị.

+ Hoàn thành các quy hoạch ngành như Quy hoạch xử lý chất thải rắn TP Hồ Chí Minh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn TP; Quy hoạch quản lý tổng thể tài nguyên nước trên địa bàn thành phố đến năm 2030; Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn TP đến năm 2030 và Quy hoạch môi trường trên địa bàn TP đến năm 2030.

+ Tập trung thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, y tế, các khu chế xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Kiên quyết đấu tranh, xử lý tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về BVMT. Triển khai việc di dời cơ sở sản xuất thuộc danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng vào khu công nghiệp,

cụm công nghiệp theo quy hoạch; ngăn ngừa các nguồn ô nhiễm mới phát sinh từ các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ.

+ Thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin, hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất tiếp cận và áp dụng các giải pháp tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng, giảm thiểu chất thải tại nguồn. Phát huy hiệu quả nguồn vốn của Quỹ BVMT trong việc hỗ trợ tài chính cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có các chương trình, dự án, đề án BVMT như phân loại rác tại nguồn; tiết giảm, tái sử dụng, tái chế chất thải; sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường...

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các Khu xử lý chất thải rắn của TP; các công trình cấp, thoát nước; các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải y tế đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

+ Thực hiện phương thức lựa chọn đấu thầu rộng rãi, lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ quét và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; đầu tư đồng bộ các trang thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn TP; đầu tư các trạm trung chuyển rác theo công nghệ ép rác kín, có trang thiết bị xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Triển khai các dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các công trình xử lý chất thải tại các cơ sở y tế tuyến quận - huyện, thành phố đảm bảo đạt quy chuẩn về môi trường. Tăng cường công tác kiểm soát, quản lý việc xử lý nước thải, chất thải rắn của các cơ sở y tế tư nhân.

+ Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong xử lý chất thải rắn, nước thải; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại tại các Khu liên hợp xử lý chất thải của TP. Có giải pháp, lộ trình xử lý, khắc phục nhanh, triệt để những mặt còn hạn chế của các khu xử lý chất thải rắn hiện nay; đồng thời có giải pháp trước mắt bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho nhân dân sinh sống khu vực lân cận và chịu tác động môi trường của các khu xử lý chất thải.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ trong BVMT

+ Đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong xử lý chất thải; ứng dụng công nghệ mới, tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng, tái sử dụng chất thải trong sản xuất, kinh doanh; phát triển sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm sau quá trình tái chế.

+ Đầu tư các trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm; mở rộng mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn thành

phổ, đáp ứng yêu cầu theo dõi, đánh giá hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường, đề xuất các giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường. [5]

1.3. Cơ sở lý thuyết về công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức

1.3.1. Tìm hiểu về công tác kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

a) Khái niệm

Thanh tra, kiểm tra về BVMT là sự xem xét, đánh giá và xử lý việc thực hiện pháp luật về BVMT của tổ chức, cá nhân do tổ chức, người có thẩm quyền thực hiện theo một trình tự do pháp luật quy định nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước về BVMT:

- Bảo vệ lợi ích của nhà nước,
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân trong lĩnh vực BVMT

b) Nguyên tắc kiểm tra

- Hoạt động kiểm tra về Tài nguyên và Môi trường phải tuân theo pháp luật.
- Bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời.
- Không làm cản trở đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- Khi tiến hành kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.

c) Mục đích của công tác kiểm tra

Mục đích trọng tâm là phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đưa ra các biện pháp khắc phục góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

d) Hình thức kiểm tra

Hoạt động kiểm tra được thực hiện dưới hình thức kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và kiểm tra đột xuất.

- Kiểm tra theo chương trình kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo kiến nghị, phản ánh của người dân.

e) Cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường

❖ *Văn bản pháp luật chung về thanh tra, kiểm tra*

- Quy định chung:

+ Luật số 56/2010/QH12 của Quốc hội: LUẬT THANH TRA

+ Nghị định 86/2011/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thanh tra 2010 (Hết hiệu lực Điều 56, 57)

- Quy định về thẩm quyền nội dung thanh tra:

+ Thông tư 08/2014/TT-TTCP quy định thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra

+ Thông tư 04/2013/TT-TTCP quy định thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về khiếu nại

+ Thông tư 05/2013/TT-TTCP quy định thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về tố cáo

- Trình tự thủ tục tiến hành thanh tra, kết luận, xử lý về thanh tra

+ Thông tư 05/2014/TT-TTCP về tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác của Đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra

+ Thông tư 01/2013/TT-TTCP quy định về hoạt động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra

+ Thông tư 05/2015/TT-TTCP quy định về giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra

+ Nghị định 33/2015/NĐ-CP Quy định việc thực hiện kết luận thanh tra

+ Quyết định 1885/QĐ-TTCP năm 2012 về Quy chế công khai kết luận thanh tra

+ Nghị định 49/2014/NĐ-CP về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ quyết định của chủ sở hữu

+ Thông tư 09/2012/TT-BNV quy định quy trình, nội dung thanh tra về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công, viên chức

+ Thông tư 01/2014/TT-TTCCP quy định việc xây dựng, phê duyệt định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra

❖ *Các văn bản pháp luật về Bảo vệ môi trường*

• Luật-Nghị định Chính phủ

- Luật bảo vệ môi trường 2014 số 55/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 thay thế Luật bảo vệ môi trường 2005

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 01/04/2015.

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 01/04/2015.

- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thay thế Nghị định 179/2013/NĐ-CP (Phần phụ lục) & 81/2006/NĐ-CP với mức phạt tăng lên nhiều lần có hiệu lực từ ngày 01/02/2017

- 21/2008/NĐ-CP Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 80/2006/NĐ-CP

- 80/2006/NĐ-CP Nghị định qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

• Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Nguyên & Môi Trường

- 38/2015/TT-BTNMT Thông tư hướng dẫn về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản có hiệu lực từ ngày 17/08/2015

- 35/2015/TT-BTNMT Thông tư hướng dẫn về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hiệu lực từ ngày 17/08/2015 thay thế thông tư số 08/2009/TT-BTNMT

- 27/2015/TT-BTNMT Thông tư hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 15/07/2015 thay thế thông tư số 26/2011/TT-BTNMT

- 26/2015/TT-BTNMT Thông tư quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản có hiệu lực từ ngày 15/07/2015 thay thế thông tư số 01/2012/TT-

BTNMT - 05/2008/TT-BTNMT Thông tư hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường

- 12/2006/TT-BTNMT Thông tư hướng dẫn thủ tục, mẫu hồ sơ đăng ký cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại

- 13/2006/QĐ-BTNMT Quyết định tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược

- 23/2006/QĐ-BTNMT Quyết định ban hành danh mục chất thải nguy hại

- 125/2003/TTLT/BTC-BTNMT Thông tư hướng dẫn thủ tục kê khai mức Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

- 106/2007/TTLT/BTC-BTNMT Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều về Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

- Bộ tiêu chuẩn Việt Nam QCVN về nước thải, bộ tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về khí thải và tiếng ồn, tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng nguồn nước và nước cấp sinh hoạt. (Phụ lục 1)

f) Quy trình tiến hành một cuộc kiểm tra về môi trường

❖ Chuẩn bị kiểm tra

- Bước 1: Khảo sát, nắm tình hình để quyết định kiểm tra

- Trước khi ra quyết định kiểm tra, trong trường hợp cần thiết, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước căn cứ vào yêu cầu của cuộc thanh tra để quyết định việc khảo sát, nắm tình hình đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra (sau đây gọi là đối tượng kiểm tra).

- Người được giao khảo sát, nắm tình hình có trách nhiệm tổng hợp, phân tích, đánh giá các thông tin thu nhận được, lập báo cáo gửi người giao nhiệm vụ khảo sát, nắm tình hình. Báo cáo gồm các nội dung sau:

+ Khái quát chung về mô hình tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng kiểm tra;

+ Kết quả khảo sát, nắm tình hình theo từng nội dung: Hệ thống các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của đối tượng kiểm tra; các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động, việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra của các cơ quan chức năng và hoạt động tự kiểm tra, kiểm soát của đối tượng kiểm tra; các thông tin liên quan

đến các mối quan hệ chủ yếu gắn với tổ chức hoạt động của đối tượng kiểm tra và các thông tin liên quan đến những nội dung dự kiến kiểm tra;

+ Nhận định những vấn đề nổi cộm, có dấu hiệu sai phạm, đề xuất những nội dung cần kiểm tra và cách thức tổ chức thực hiện.

- Thời gian khảo sát, nắm tình hình do thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, thủ trưởng cơ quan kiểm tra nhà nước quyết định nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày giao nhiệm vụ khảo sát, nắm tình hình.

- Bước 2: Ra quyết định kiểm tra

- Căn cứ báo cáo kết quả khảo sát, nắm tình hình (nếu có) và chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, thủ trưởng cơ quan kiểm tra nhà nước quyết định kiểm tra và giao nhiệm vụ cho cá nhân, đơn vị chuyên môn của mình soạn thảo quyết định kiểm tra.

- Nội dung quyết định kiểm tra gồm các nội dung sau:

+ Căn cứ pháp lý để kiểm tra;

+ Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ kiểm tra;

+ Thời hạn tiến hành kiểm tra;

+ Trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên khác của Đoàn kiểm tra;

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động Đoàn kiểm tra (nếu có).

- Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước ký quyết định kiểm tra và chỉ đạo ban hành quyết định kiểm tra trong thời hạn quy định của pháp luật.

- Bước 3: Xây dựng và phê duyệt kế hoạch tiến hành kiểm tra

- Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm chủ trì xây dựng dự thảo kế hoạch tiến hành kiểm tra gồm các nội dung: mục đích, yêu cầu, nội dung kiểm tra, đối tượng kiểm tra, thời kỳ kiểm tra, thời hạn kiểm tra, phương pháp tiến hành kiểm tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo, việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra.

- Đoàn kiểm tra thảo luận dự thảo kế hoạch tiến hành kiểm tra. Những ý kiến khác nhau phải được báo cáo người ra quyết định kiểm tra xem xét trước khi phê duyệt.

- Trưởng đoàn kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt kế hoạch tiến hành kiểm tra.

- Thời gian xây dựng và phê duyệt kế hoạch tiến hành kiểm tra do người ra quyết định kiểm tra quyết định, nhưng không quá 5 ngày kể từ ngày ký quyết định kiểm tra.

- Bước 4: Phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra

- Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức họp Đoàn kiểm tra để phổ biến, kế hoạch tiến hành kiểm tra được duyệt và phân công nhiệm vụ cho các tổ, nhóm, các thành viên của Đoàn kiểm tra; thảo luận về phương pháp, cách thức tổ chức tiến hành kiểm tra, sự phối hợp giữa các tổ, nhóm, các thành viên trong đoàn; tổ chức việc tập huấn nghiệp vụ cho thành viên Đoàn kiểm tra khi cần thiết.

- Từng thành viên Đoàn kiểm tra xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ được phân công và báo cáo với Trưởng đoàn kiểm tra.

- Liên hệ với đơn vị chức năng đo đạc

- Bước 5: Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo

- Căn cứ nội dung kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm chủ trì cùng các thành viên trong Đoàn kiểm tra xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo.

- Trưởng đoàn kiểm tra có văn bản gửi cho đối tượng kiểm tra (kèm theo đề cương yêu cầu báo cáo) ít nhất 5 ngày trước khi công bố quyết định kiểm tra, trong văn bản phải quy định rõ cách thức báo cáo, thời gian nộp báo cáo.

- Bước 6: Thông báo về việc công bố quyết định kiểm tra

- Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến đối tượng kiểm tra về việc công bố quyết định kiểm tra. Thông báo phải nêu rõ về thời gian, địa điểm, thành phần tham dự buổi công bố quyết định kiểm tra.

- Thành phần tham dự buổi công bố quyết định kiểm tra gồm có Đoàn kiểm tra, thủ trưởng cơ quan, tổ chức và các cá nhân là đối tượng kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn kiểm tra mời đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham dự buổi công bố quyết định kiểm tra.

❖ *Tiến hành kiểm tra*

Trưởng đoàn công bố quyết định kiểm tra, nói rõ mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch thực hiện và thời gian kiểm tra tại đơn vị. Thống nhất nguyên tắc làm việc giữa hai bên.

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra, thu thập số liệu, thông tin có liên quan, tiến hành xác minh thông tin tài liệu. Đơn vị kiểm tra phải chịu trách nhiệm về các nội dung, các tài liệu cung cấp cho đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra yêu cầu đơn vị kiểm tra cung cấp:

- Hồ sơ pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Hồ sơ pháp lý môi trường: đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, báo cáo giám sát môi trường định kỳ, sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, hồ sơ xả thải vào nguồn tiếp nhận, hợp đồng thu gom rác sinh hoạt.

Kiểm tra hiện trường: tiến hành kiểm tra và khảo sát tình hình sản xuất, kinh doanh của đơn vị, đại diện đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, trả lời những nội dung chưa rõ nếu đoàn kiểm tra yêu cầu. Tiến hành đo đạc, lấy và bảo quản mẫu môi trường theo quy định của pháp luật.

Sau đó, đoàn sẽ tiến hành lập biên bản kiểm tra, xác minh về công tác BVMT của đối tượng: biên bản ghi nhận hiện trạng thực tế, các yếu tố pháp lý và các vi phạm nếu có, đoàn kiểm tra cũng ghi nhận việc tiến hành lấy mẫu chất thải tại đối tượng để phân tích đánh giá hiệu quả xử lý không chế ô nhiễm môi trường đồng thời làm cơ sở cho kết luận kiểm tra và xử lý vi phạm nếu có.

Đoàn kiểm tra yêu cầu đơn vị phải có báo cáo bằng văn bản và cung cấp tất cả các giấy tờ, hồ sơ có liên quan đến công tác BVMT để đoàn kiểm tra tổng hợp báo cáo và đề xuất xử lý.

Đoàn kiểm tra tổng hợp, thống nhất các nội dung, trưởng đoàn công bố biên bản kiểm tra.

Các biên bản này phải có chữ ký của Trưởng đoàn, những người tham gia chứng kiến (nếu có) và chữ ký của đại diện cơ sở được kiểm tra.

❖ *Kết thúc kiểm tra*

Sau khi có kết quả kiểm tra đo đạc, phân tích mẫu:

Nếu kết quả phân tích đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, khí thải, tiếng ồn,... Cơ quan kiểm tra sẽ thông báo kết quả kiểm tra đến các cơ sở. Nếu kết quả phân tích đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, khí thải, tiếng ồn,...:

- Thông báo kết quả kiểm tra đến đơn vị được kiểm tra.

- Lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực BVMT.

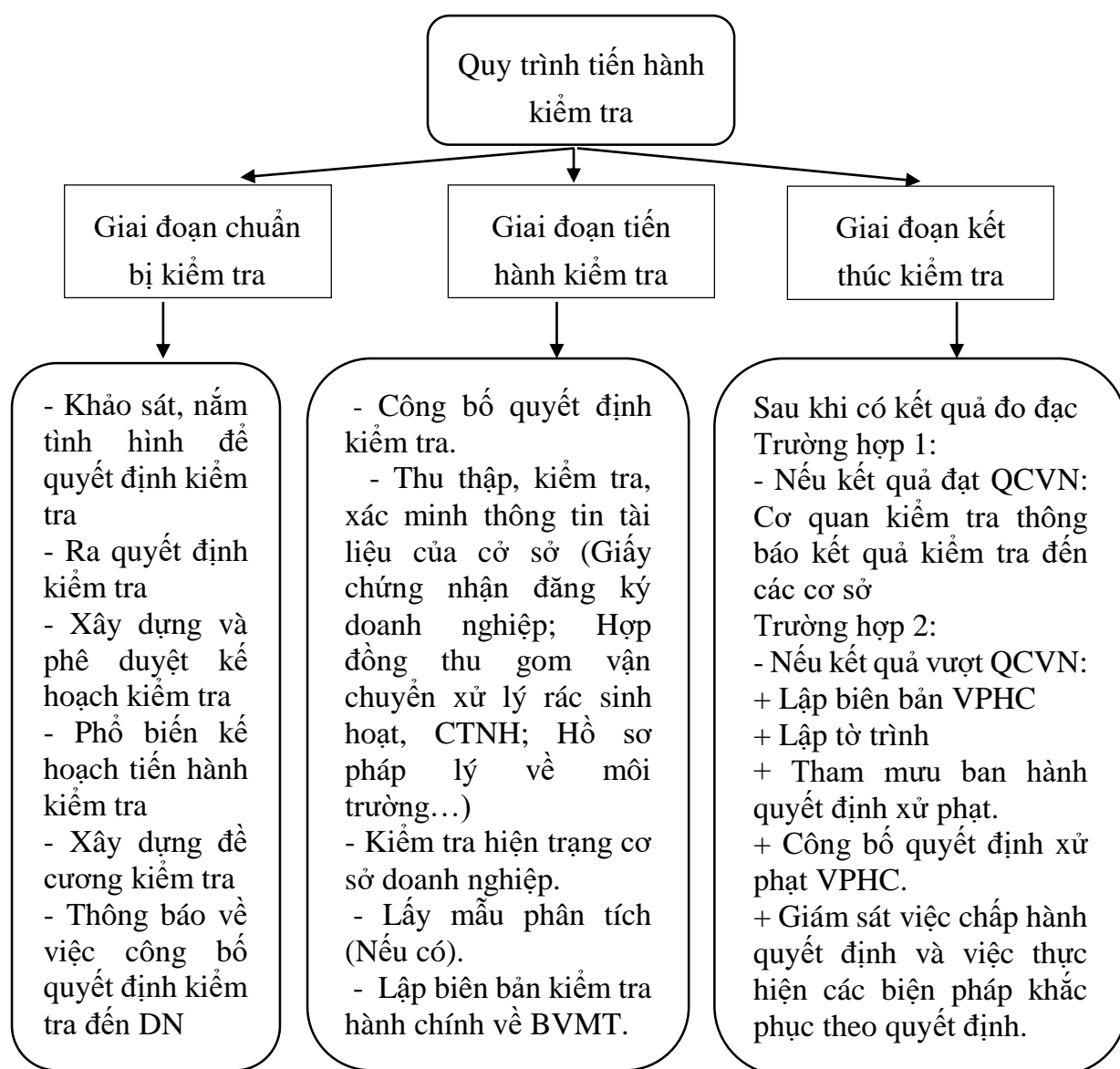
- Lập tờ trình đề xuất UBND quận ban hành quyết định VPHC.

- Tham mưu UBND quận ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về BVMT.

- Công bố quyết định xử phạt vi phạm hành chính về BVMT.

- Giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường và việc thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định.

- Kết thúc cuộc kiểm tra, các thủ tục, tài liệu, văn bản có liên quan được lập thành hồ sơ và được lưu lại tại cơ quan kiểm tra để phục vụ cho công tác hậu kiểm tra.



Hình 1.1. Sơ đồ các bước tiến hành một cuộc kiểm tra môi trường

1.3.2. Tổng quan về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

a) Một số khái niệm

Theo điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính định nghĩa: xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền, căn cứ vào các vi phạm pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp xử phạt và các biện pháp cưỡng chế hành chính khác (trong trường hợp cần thiết, theo quy định của pháp luật) đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. [11]

b) Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Theo chương 2 Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường từ điều 8 đến điều 47, trong đó chú trọng một số hành vi sau:

- Vi phạm các quy định về thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Vi phạm các quy định về thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Vi phạm các quy định về thực hiện đề án bảo vệ môi trường.
- Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường.
- Vi phạm các quy định về xả nước thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường.
- Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường.
- Vi phạm các quy định về thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường.
- Vi phạm các quy định về tiếng ồn.
- Vi phạm các quy định về độ rung.
- Vi phạm các quy định về vệ sinh nơi công cộng, thu gom, vận chuyển, chôn, lấp, xử lý, thải rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gây ô nhiễm môi trường.
- Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại. [11]

c) Đối tượng bị xử phạt

Theo Điều 2, Nghị định 155/2016/NĐ-CP CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT bao gồm “Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều bị xử phạt theo các quy định tại Nghị định này hoặc các Nghị định có liên quan.

Hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể vi phạm các quy định của Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm. [11]

d) Các hình thức, mức phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT

Theo Điều 4, Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Hình thức, mức phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT:

- Cảnh cáo

- Phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức.

Hình thức xử phạt bổ sung:

- Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp; Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm; Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải tại Việt Nam; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; Giấy phép khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Giấy phép nuôi, trồng các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; Giấy phép nuôi trồng, phát triển loài ngoại lai; Giấy phép tiếp cận nguồn gen; Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen; Giấy phép nhập khẩu sinh vật biến đổi gen; Giấy chứng nhận an toàn sinh học; Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thực phẩm; Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật xử lý vi

phạm hành chính từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

- Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính). [11]

e) Thẩm quyền, xử phạt vi phạm hành chính cấp quận/huyện

Theo Khoản 2, Điều 48, Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

Phạt cảnh cáo;

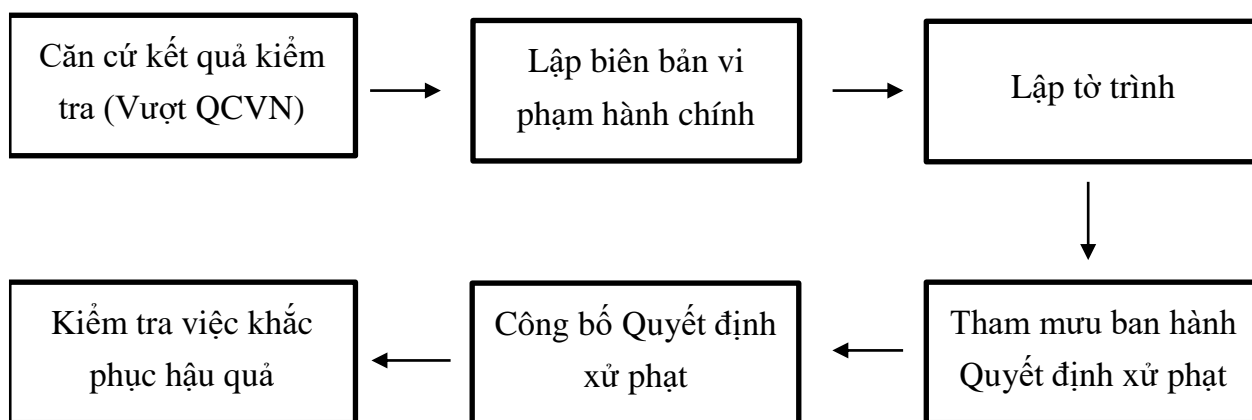
Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

Tước quyền sử dụng Giấy phép môi trường có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn thuộc thẩm quyền;

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, i, k, l và m Khoản 3 Điều 4 Nghị định 155/2016/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. [11]

f) Quy trình xử phạt vi phạm hành chính



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THỦ ĐỨC

2.1. Khái quát về quận Thủ Đức

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý

Quận Thủ Đức nằm ở cửa ngõ phía Bắc - Đông Bắc là một quận vành đai của thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích 4.780,22 ha với 12 phường trực thuộc: Tam Bình, Tam Phú, Linh Xuân, Linh Đông, Linh Tây, Linh Chiêu, Linh Trung, Bình Chiểu, Bình Thọ, Hiệp Bình Phước, Hiệp Bình Chánh, Trường Thọ.

Quận Thủ Đức nằm trên trục lộ giao thông quan trọng nối liền thành phố với khu vực miền Đông Nam Bộ, miền Trung và miền Bắc, được bao bọc bởi sông Sài Gòn và xa lộ Sài Gòn – Biên Hòa (quốc lộ 52). Ranh giới địa giới của quận giáp với:

- Phía Bắc giáp huyện Dĩ An (tỉnh Bình Dương).
- Phía Nam giáp quận Bình Thạnh, quận 2.
- Phía Đông giáp quận 9, quận 2.
- Phía Tây giáp huyện Thuận An (tỉnh Bình Dương), quận 12, quận Gò Vấp.



Hình 2.1: Bản đồ vị trí địa lý Quận Thủ Đức

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức)

- Khí hậu

- Đặc điểm mưa: Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, được phân làm 2 mùa là: mùa khô và mùa mưa tương ứng với hướng gió Đông Bắc vào mùa khô và hướng gió Tây Nam vào mùa mưa. Do tính chất của gió mùa nhiệt đới nên mưa rào đến nhanh và kết thúc nhanh, mưa ngày thường là sự hình thành của 1 hoặc 2 trận mưa (phần lớn là 1 trận trong ngày). Mùa khô, từ tháng 7 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa hầu như không đáng kể. Có những tháng hầu như không mưa, từ tháng 5 đến tháng 11.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình 27°C, tháng 4 có nhiệt độ cao nhất 29°C, tháng 12 có nhiệt độ thấp nhất 25,5°C. Biên độ nhiệt thấp nhất 3,5°C.

- Chế độ gió: Hướng gió thịnh hành thay đổi rõ rệt theo mùa. Mùa đông: gió Đông Bắc, mùa hè: gió Tây và Tây Nam.

2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

2.1.2.1 Đặc điểm kinh tế

- Sản xuất nông nghiệp

Chỉ chiếm 1% trong cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế của Quận. Năm 2017 tổng diện tích đất nông nghiệp là 741,36 ha giảm, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.026,46 ha. Các loại cây trồng chủ yếu là cây hàng năm (lúa, rau các loại), cây hàng năm khác (lan, mai, cây cảnh khác, nha đam, cỏ làm thức ăn gia súc), cây lâu năm. Tổng năng suất của Quận đạt 192,749 tấn giảm 22,698 tấn so với năm 2016, giá trị sản xuất thực tế 95.223.369 (đơn vị 1000đ).

Chăn nuôi gia súc, gia cầm chủ yếu là heo, trâu, bò, bò sữa, vịt hơi sản lượng toàn quận là 2,751 tấn/năm, giá trị sản xuất thực tế 80.624.043 (đơn vị 1000đ).

Nuôi trồng thủy sản năm 2017 đạt 235, 93 tấn tăng 78,53 tấn so với năm 2016, giá trị sản xuất thực tế 3.448.875 (đơn vị 1000đ). [7]

- Sản xuất công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Là ngành kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất (60%) trong cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế của Quận. Giá trị sản xuất công nghiệp của Quận tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến.

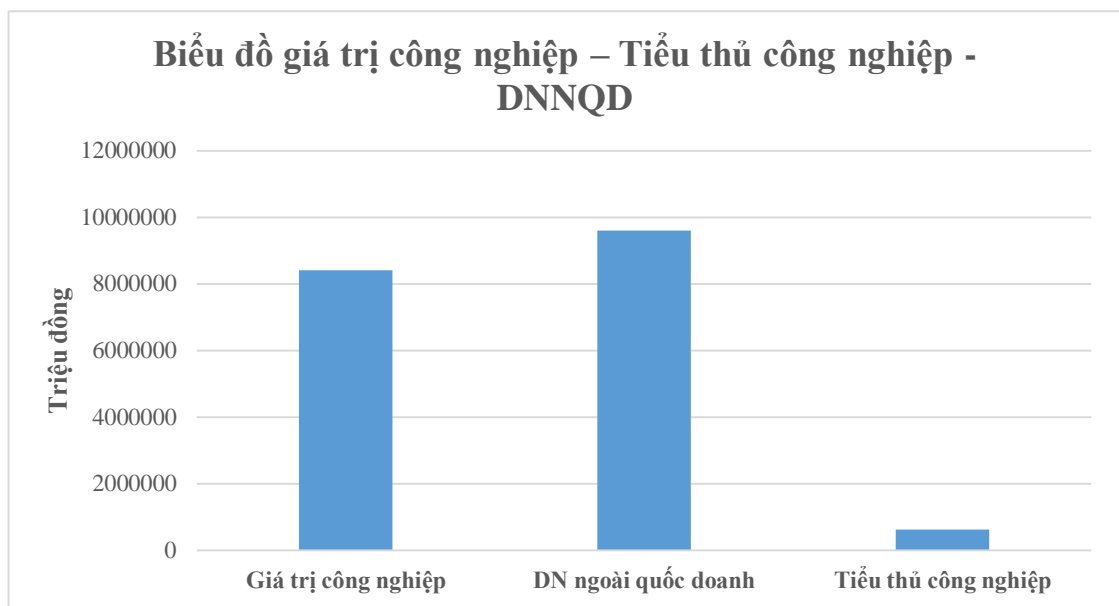
Tổng số cơ sở ngành công nghiệp trên địa bàn Quận năm 2017 là 2.831 cơ sở, giá trị sản xuất thực tế là 10.235.413 triệu đồng tăng 1.01% so với năm 2016.

Tổng số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Quận năm 2017 là 1.505 cơ sở, giá trị sản xuất thực tế là 634.129 triệu đồng. [7]

Bảng 2.1: Giá trị Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2017

Thành phần	Đơn vị tính	Năm 2017	Tốc độ tăng trưởng (%)
Giá trị công nghiệp	Tr.đồng	8.420.546	6.73%
DN ngoài quốc doanh	Tr.đồng	9.601.284	7.6%
Tiểu thủ công nghiệp	Tr.đồng	634.129	0.66%

(Nguồn: Niên giám thống kê Quận năm 2016-2017)



Hình 2.2: Biểu đồ thể hiện giá trị công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp - DNNQD

- Thương mại – dịch vụ

Ngành thương mại Thủ Đức phát triển rất sớm. Chợ Thủ Đức tuy không lớn – nhưng vẫn là trung tâm mua bán tập nập, có sức hấp dẫn khách hàng trong và ngoài quận. Tổng số cơ sở trên địa bàn Quận năm 2017 là 32.796, doanh thu trong ngành đạt 40.248.348 triệu đồng. [7]

2.1.2.2 Đặc điểm xã hội

- ❖ Dân số

Quận Thủ Đức có diện tích 47,8013 km² với dân số 544,521 người vào năm 2017 tăng 0.71 % so với năm 2016. Trong đó, số người nhập cư chiếm 266.107 người trên tổng số dân của Quận. [7]

Bảng 2.2: Dân số trung bình của các phường

STT	Phường	Năm 2016	Năm 2017
1	Linh Đông	35.968	36.308
2	Hiệp Bình Chánh	78.519	79.552
3	Hiệp Bình Phước	45.576	46.006
4	Tam Phú	25.45	25.68
5	Linh Xuân	63.654	64.333
6	Linh Chiểu	33.339	33.617
7	Trường Thọ	37.988	38.286
8	Bình Chiểu	76.322	77.093
9	Linh Tây	23.474	23.884
10	Bình Thọ	19.17	19.277
11	Tam Bình	29.33	29.533
12	Linh Trung	66.263	69.044
Tổng cộng		540.704	544.521

❖ **Y Tế**

Tổng số cơ sở y tế trên địa bàn quận Thủ Đức là 17 cơ sở, trong đó có 12 trạm y tế phường và 1 đội vệ sinh phòng dịch. Tổng số cán bộ y tế là 1768 người năm 2017, trong đó ngành y có 1100 người, ngành dược có 93 người và đông y có 12 người. [7]

❖ **Giáo dục**

Năm 2017 tổng số trường học trên địa bàn quận Thủ Đức là 305 trường, trong đó trường Mẫu giáo có 266 với 883 lớp học, trường Phổ thông cấp I và cấp II có 39 trường với 2211 lớp học. Tổng số giáo viên là 3.473 người, trong đó 1.617 giáo viên mẫu giáo và 1.856 giáo viên phổ thông. [7]

2.2. Tổng quan về phòng Tài nguyên và môi trường quận Thủ Đức

2.2.1. Vị trí và chức năng

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, có chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân Quận quản lý nhà nước về: Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, đất đai, môi trường.

Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý và tổ chức, biên chế và công tác của UBND Quận, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Địa điểm trụ sở chính: 01 Tagore, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức.

Điện thoại: 083896828.

Fax: 0838962685.

2.2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và cải cách hành chính Nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên và môi trường; theo dõi thi hành pháp luật về tài nguyên và môi trường.

3. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý tài nguyên và môi trường; kiểm tra việc thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân quận ban hành.

4. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cấp quận và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt. Thực hiện việc lưu trữ 01 bộ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

5. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất thành phố và các dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Thành phố đã phân bổ cho quận đến từng đơn vị hành chính phường; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất và dự kiến phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất quận đến từng đơn vị hành chính phường.

6. Thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận.

7. Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

8. Theo dõi biến động về đất đai; thực hiện việc lập, quản lý, cập nhật và chỉnh lý hồ sơ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin đất đai của quận.

9. Đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau, sau khi hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, khi người sử dụng đất thì Phòng Tài nguyên và Môi trường căn cứ biên bản hòa giải của Ủy ban

nhân dân phường trình Ủy ban nhân dân quận quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

10. Tham gia phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc xác định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của địa phương; tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận trong công tác thu hồi đất; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt; giúp chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trưng dụng đất, gia hạn trưng dụng đất.

11. Tổ chức, đăng ký xác nhận và kiểm tra việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, đề án Bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và các kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn; thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn; lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; đề xuất các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, các cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn; thu thập, quản lý, lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn.

12. Tham gia thực hiện các giải pháp ngăn ngừa và kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tiếp nhận, xử lý thông tin, dữ liệu về các sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen. quản lý nguồn gen; tham gia tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái, loài và nguồn gen.

13. Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng tài nguyên nước, nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

14. Điều tra, thống kê, tổng hợp và phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra, giám sát việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định.

15. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền.

16. Tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền.

17. Giúp Ủy ban nhân dân huyện giải quyết theo thẩm quyền cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật.

18. Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật.

19. Tổ chức thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và tham gia cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn quận.

20. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản.

21. Theo dõi, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

22. Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ và thực hiện các dịch vụ công, dịch vụ công trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

23. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; tham gia quản lý tổ chức và hoạt động của các hội và tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân quận.

24. Hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân phường; hướng dẫn Ủy ban nhân dân phường quy định về tổ chức, hoạt động và tạo điều kiện để tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường hoạt động có hiệu quả.

25. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban Nhân dân quận và sở Tài nguyên và Môi trường.

26. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của phòng theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban Nhân dân quận.

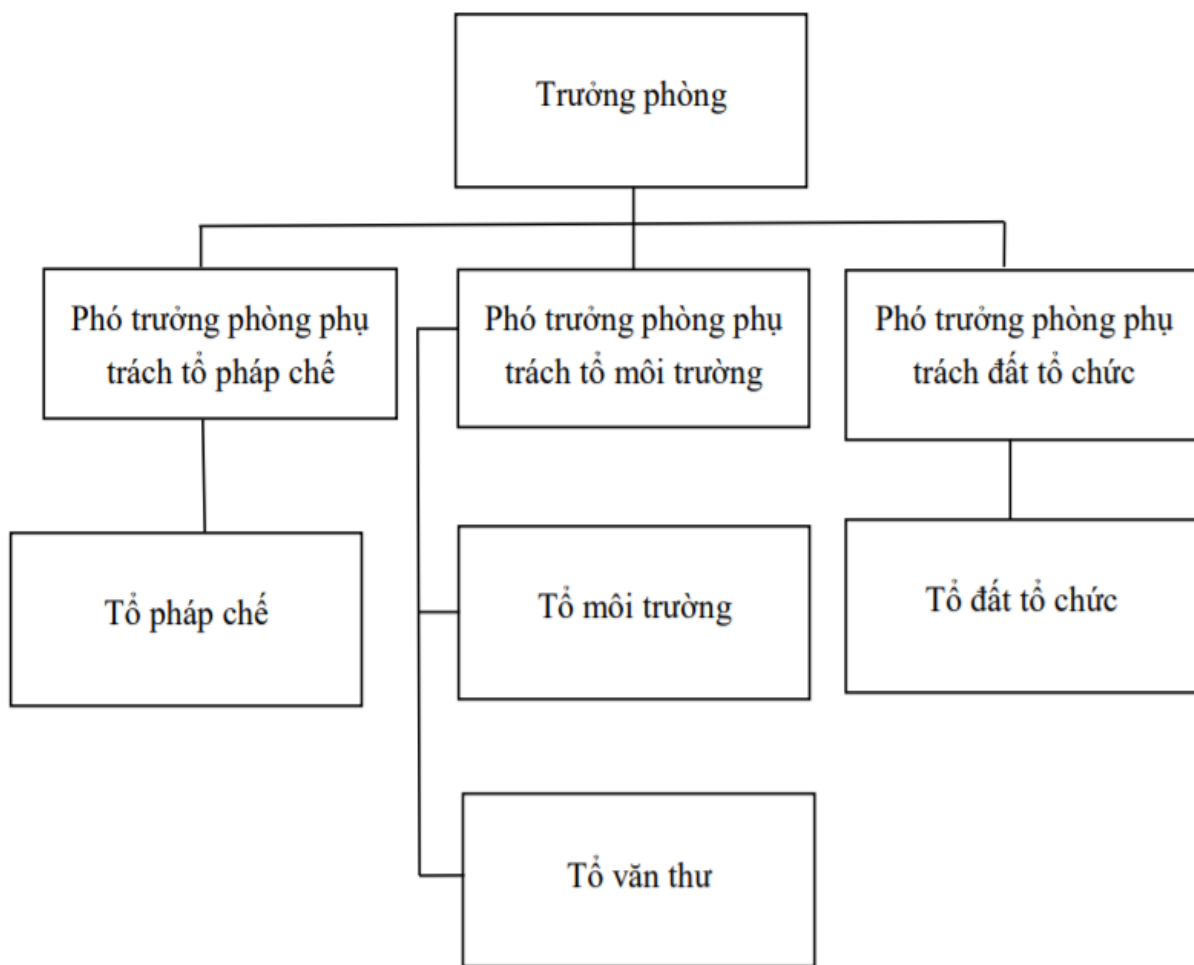
27. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật.

28. Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý các nguồn tài chính và các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

29. Thực hiện trách nhiệm giải trình các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng với lãnh đạo Quận ủy, Ủy ban nhân dân huyện khi có đề nghị và với nhân dân khi có đơn yêu cầu giải trình theo quy định. [10]

2.2.3. Sơ đồ tổ chức

a) Tổ chức phòng



Hình 2.3. Sơ đồ tổ chức Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức

- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về thực hiện các mặt công tác chuyên môn và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng.

- Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân

công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của Phòng.

- Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm tình hình, trình độ, năng lực cụ thể của cán bộ, công chức, Phòng Tài nguyên và Môi trường được tổ chức thành các tổ chuyên môn gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Phòng. [10]

b) Tổ môi trường – Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức

• Chức năng, nhiệm vụ

Triển khai các kế hoạch, chương trình về bảo vệ môi trường theo kế hoạch của UBND thành phố, sở Tài Nguyên và Môi Trường quận Thủ Đức.

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Quận xây dựng các kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Quận.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư.

Tham mưu Ủy ban nhân dân Quận cấp thông báo về việc chấp nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo quy định, giải quyết phản ánh ô nhiễm môi trường, quản lý về chất thải rắn (bao gồm CTR sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại và chất thải y tế), giấy phép xả thải, giấy phép khai thác nước dưới đất.

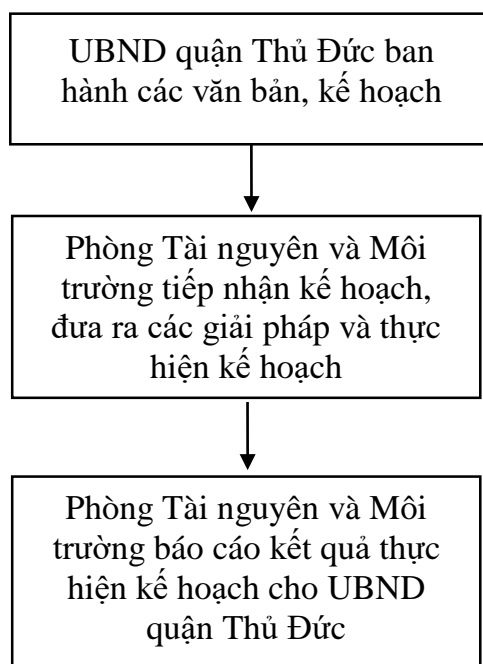
Thực hiện kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường. [10]

• Nhân sự

Phòng Tài nguyên và Môi trường bố trí 06 nhân sự thuộc tổ môi trường gồm: 01 phó trưởng phòng phụ trách chung và 05 chuyên viên được phân công theo từng lĩnh vực.

2.3. Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức

Công tác bảo vệ môi trường được thực hiện dưới sự chỉ đạo chỉ UBND quận Thủ Đức, phòng Tài nguyên và Môi trường nhận chỉ đạo và tiến hành theo các bước sau:



Hình 2.4: Sơ đồ thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn Quận Thủ Đức

2.3.1. Các văn bản, kế hoạch về công tác bảo vệ môi trường được ban hành

Kế hoạch giảm thiểu ô nhiễm môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức giai đoạn 2016-2020 ban hành theo Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 23/02/2016, Ủy ban nhân dân Quận tập trung chỉ đạo và ban hành các văn bản, kế hoạch triển khai thực hiện các giải pháp thực hiện chương trình giảm ô nhiễm môi trường năm 2018. Cụ thể:

- Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 12/3/2018 về triển khai tổ chức, sắp xếp hoạt động thu gom rác dân lập trên địa bàn quận năm 2018.
- Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 27/3/2018 về giảm thiểu ô nhiễm môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức năm 2018.
- Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 10/4/2018 về thực hiện đánh số thứ tự và quản lý thùng rác công cộng bằng công nghệ GIS trên địa bàn quận Thủ Đức.
- Kế hoạch 164/KH-UBND ngày 10/5/2018 về việc giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác nước dưới đất trên địa bàn quận Thủ Đức đến năm 2025.
- Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 22/5/2018 về tuyên truyền “Ngày hội Sống xanh Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018”, Chương trình “Tuần thu gom chất thải nguy hại hộ gia đình năm 2018”.
- Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 09/7/2018 về việc giảm khai thác nước dưới đất và trám lấp giếng khai thác nước dưới đất trên địa bàn quận Thủ Đức năm 2018

- Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 15/8/2018 về thực hiện vệ sinh và sửa chữa thùng rác công cộng định kỳ trên địa bàn quận Thủ Đức.

- Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 22/8/2018 về tổ chức các hoạt động hưởng ứng chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn năm 2018.

- Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 27/9/2018 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về giám sát chất lượng môi trường nước sông, kênh rạch trên địa bàn quận Thủ Đức năm 2018.

2.3.2. Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường của Quận

a) *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường*

- Phòng TNMT phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức các lớp tập huấn nhằm tuyên truyền, phổ biến pháp luật về môi trường.

- Thường xuyên tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường, Nghị định 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường để người dân, các tổ chức nắm rõ các quy định nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

- Tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về chương trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn bằng nhiều hình thức: loa phát thanh, pano, băng rôn, tờ bướm...trong đó kết hợp hướng dẫn cách thức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đến từng hộ gia đình và tuyên truyền thực hiện cuộc vận động Nhân dân không xả rác ra đường và kênh rạch vì Thành phố sạch và giảm ngập nước.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường, mô hình tự quản về bảo vệ môi trường. Kết hợp phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công trình “15 phút vì Thành phố văn minh - sạch đẹp - an toàn” nhằm tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo vệ môi trường, không xả rác xuống đường, cống thoát nước, kênh rạch gây ô nhiễm môi trường.

- Phát huy vai trò của Ủy ban mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, tham gia thực hiện Chương trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và Cuộc vận động Nhân dân không xả rác ra đường và kênh rạch vì Thành phố sạch và giảm ngập nước.

- Tổ chức các Hội thi tìm hiểu kiến thức về môi trường, các tiểu phẩm mang nội dung giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, ý thức phân loại rác tại nguồn tại các trường học, khu phố, tổ dân phố, khu nhà trọ,....với sự tham gia các tầng lớp nhân dân.

- Thực hiện xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển sản xuất và tiêu dùng bền vững, tiếp tục triển khai các chương trình liên tịch bảo vệ môi trường. [8]

b) Tăng cường công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường

- Tăng cường phối hợp, giải quyết kịp thời các phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Ban hành kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở hoạt động sản xuất, cơ sở y tế trên địa bàn quận.

- Tăng cường giám sát các cơ sở thuộc danh sách di dời do ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn quận và kiến nghị Sở, ngành thành phố phối hợp kiểm tra trong thời gian các cơ sở chờ di dời. Đảm bảo 100% các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.

- Thực hiện rà soát, lập danh sách các cơ sở y tế mới phát sinh; thường xuyên kiểm tra, giám sát đảm bảo 100% các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm gây ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục rà soát, lập danh sách kiến nghị di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch, đảm bảo các tiêu chí theo Quyết định số 6762/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

- Thực hiện giám sát các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở vi phạm về môi trường trong quá trình hoạt động và xử lý nghiêm nếu tái phạm.

- Tăng cường lực lượng kiểm tra, xử lý các hành vi phân loại rác không đúng quy định, xả rác ra đường và kênh rạch, các hành vi vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. [8]

C) Quản lý chất thải

**** Về rác sinh hoạt:***

- Đẩy mạnh công tác quản lý mạng lưới thu gom rác dân lập trên địa bàn 12 phường, ban hành mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Thực hiện việc chuyển đổi phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quận theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Tiếp tục lắp đặt thùng rác công cộng theo hình thức xã hội hóa, thực hiện dán nhãn nhận biết trên nắp và thân thùng rác để người dân bỏ rác phân loại vào thùng theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng mạng lưới và quản lý thùng rác công cộng.

- Tập trung thực hiện chương trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn quận, chú trọng các giải pháp:

+ Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động việc thực hiện phân loại rác sinh hoạt tại nguồn, qua đó xác định đối tượng cụ thể để có hình thức tuyên truyền, vận động phù hợp, hiệu quả.

+ Xây dựng lực lượng tuyên truyền viên nòng cốt đủ mạnh để đảm bảo cho việc triển khai thực hiện.

+ Thực hiện phương án thu gom cách ngày theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại văn bản số 467/UBND-ĐT ngày 13/02/2019. Theo đó, tổ chức thu gom chất thải hữu cơ vào các ngày thứ 2, 4, 6, chủ nhật hàng tuần; chất thải còn lại tổ chức thu gom vào các ngày 3, 5, 7 hàng tuần. Trường hợp hộ gia đình, chủ nguồn thải có nhu cầu được tổ chức thu gom hàng ngày 02 nhóm chất thải thì phải trả thêm chi phí thu gom, vận chuyển theo giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 02 lần giá thu gom, vận chuyển được ban hành (tính theo tháng).

+ Rà soát các trạm trung chuyển trên địa bàn và có bố trí khu vực riêng để chứa tạm chất thải sau phân loại.

+ Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện phân loại rác tại nguồn trên địa bàn để kịp thời chỉ đạo, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình giảm sử dụng túi ni-lông trên địa bàn Quận.

** Về rác công nghiệp, rác thải nguy hại*

- Tiếp tục hướng dẫn các cơ sở hoạt động kinh doanh sản xuất có phát sinh chất thải công nghiệp và nguy hại thực hiện phân loại chất thải và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Tổ chức thực hiện chương trình “Tuần thu gom chất thải nguy hại hộ gia đình năm 2019”. [8]

d) Công tác quản lý về ô nhiễm môi trường trên các tuyến kênh rạch

- UBND quận Thủ Đức tập trung chỉ đạo, phối hợp phòng ban chức năng, Ủy ban nhân dân 12 phường tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị hoạt động sản xuất có xả thải ra kênh rạch trên địa bàn quận, thường xuyên tuyên truyền các hộ dân sinh sống dọc theo tuyến kênh rạch thực hiện xây lấp hầm tự hoại, xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường chung, không vứt rác xuống kênh rạch và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường xây dựng kế hoạch tổ chức các ngày chủ nhật xanh chỉ đạo các đoàn, hội và vận động nhân dân cùng ra quân tham gia nạo vét kênh, mương, rạch bị bồi lắng đất cát, vớt rác, cỏ, lục bình ... tạo sự thông thoáng dòng chảy, khắc phục tình trạng ngập úng và bảo vệ môi trường, thực hiện mỹ quan và nếp sống văn minh đô thị gắn với cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

- Tổ chức khảo sát hệ thống các tuyến kênh rạch, đánh giá mức độ ô nhiễm, qua đó chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường và các đơn vị chức năng thực hiện công tác duy tu, nạo vét khơi thông dòng chảy đảm bảo việc tiêu thoát nước góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đồng thời kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố tiếp tục giám sát chất lượng nguồn nước mặt đối với các tuyến kênh rạch bị ô nhiễm bắt nguồn từ tỉnh Bình Dương, Quận 9 để có hướng xử lý triệt để. [8]

2.3.3. Hiện trạng ô nhiễm môi trường tại Quận hiện nay

a) Về khí thải công nghiệp

Trên địa bàn Quận hiện có 26 cơ sở phát sinh khí thải, số lượng nguồn phát thải tương ứng là 26 cơ sở trong đó toàn bộ nguồn phát thải đã có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn.

b) Về nước thải bệnh viện

Hiện nay trên địa bàn quận Thủ Đức có 17 cơ sở y tế công lập đang hoạt động bao gồm 2 bệnh viện và 15 cơ sở y tế công lập đang hoạt động, tổng lưu lượng nước thải là 624 m³/ngày đêm. Toàn bộ các cơ sở y tế công lập và tư nhân đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

c) Về nước thải công nghiệp

Có 366 cơ sở doanh nghiệp được quản lý với tổng lượng phát thải là 48.373 m³/ngày đêm, trong đó số cơ sở đã có hệ thống xử lý nước thải là 340 cơ sở.

d) Về nước thải sinh hoạt đô thị

Có hơn 80% tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý tập trung đạt chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường, trong đó:

- Số lượng khu thương mại: 01
- Số lượng khu dân cư, chung cư: 20

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 2.795 m³/ngày đêm

e) Về chất thải

** Chất thải rắn sinh hoạt:*

Đến ngày 31/12/2018, trên địa bàn quận có 72.329/72.329 hộ dân tham gia đăng ký đồ rác dân lập, đạt tỷ lệ 100%.

Ủy ban nhân dân Quận ban hành Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 12/3/2018 về triển khai tổ chức, sắp xếp hoạt động thu gom rác dân lập trên địa bàn quận năm 2018. Hiện nay, 100% đường dây rác gia nhập các Hợp tác xã hoặc thành lập Công ty/doanh nghiệp có tư cách pháp nhân.

** Chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

100% chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường đã ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý phù hợp.

** Chất thải nguy hại:*

Lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn Quận khoảng 72-75 tấn/tháng (số lượng chất thải nguy hại này được thống kê dựa trên số lượng chất thải nguy hại thực tế từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) và khoảng 700 kg/năm chất thải nguy hại phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình.

Hiện nay, đa phần các chủ nguồn thải có phát sinh lượng chất thải nguy hại lớn hàng năm đều đã đăng ký và được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các chủ nguồn thải này đều đã được thu gom và đưa đến các cơ sở đã cấp phép để xử lý. Nhìn chung lượng chất thải nguy hại phát sinh tại hầu hết các chủ nguồn thải lớn đều đã được quản lý đúng theo các quy định hiện hành. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các chủ nguồn thải nhỏ một phần được thu

gom, xử lý; số còn lại được các cơ sở thu gom, tái chế chưa đảm bảo yêu cầu về môi trường hoặc thậm chí bị đổ lẫn vào chất thải sinh hoạt và chôn lấp chung tại bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt.

Đối với chất thải nguy hại hộ gia đình, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức tổ chức Chương trình Tuần thu gom chất thải nguy hại để thu gom và hợp đồng với Công ty Môi trường Đô thị Thành phố vận chuyển và xử lý theo quy định. Trong năm thực hiện thu được 685 kg chất thải nguy hại từ các hộ gia đình.

** Chất thải rắn y tế*

Hiện nay trên địa bàn có 178 cơ sở trong đó:

- Số lượng các cơ sở y tế công lập có hợp đồng thu gom chất thải rắn y tế: 17.
- Số lượng các cơ sở y tế tư nhân có hợp đồng thu gom chất thải rắn y tế: 161

f) Về nguồn nước mặt

Trong năm 2018, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức đã thực hiện giám sát 20 tuyến kênh rạch trên địa bàn quận.

Theo kết quả phân tích, đa số các kênh rạch có nồng độ các chất thải ô nhiễm đều vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B2) điển hình: Thông số BOD5 vượt từ 1,1 đến 4,12 lần, TSS vượt từ 1,27 đến 4,1 lần, N-NH4+ vượt từ 7,35 đến 33,33 lần, PO43- vượt từ 1,68 đến 4,2 lần, Coliforms vượt từ 5,3 đến 1.050 lần. Những sông, kênh rạch chất lượng nước không đạt thường tập trung tại các khu vực có các tuyến rạch nhỏ như rạch Cầu Trắng 1, rạch Cầu Trắng 2, rạch Thủ Đức, hệ thống suối Nhum, rạch Bình Thái (Bình Thọ). Riêng đối với kết quả giám sát chất lượng nước mặt sông Sài Gòn tại 02 vị trí giám sát (Bến Đò – phường Linh Đông và cầu Bình Triệu – phường Hiệp Bình Chánh) thì các các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT. [8]

2.4. Hiện trạng của đội ngũ quản lý việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức.

Hiện nay, công tác quản lý việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường được UBND quận Thủ Đức chuyển giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường với sự chỉ đạo và giám sát của UBND. Nhân sự phụ trách gồm 1 phó trưởng phòng và 5 chuyên viên thuộc Tổ Môi trường. Đội ngũ cán bộ, chuyên viên có trình độ cao, cụ thể có 1 cán bộ, 1 chuyên viên có bậc học vị là thạc sỹ và 4 kỹ sư chuyên về môi trường với nhiều kinh nghiệm, tận tâm, nhiệt tình trong việc giải đáp các phản ánh, hướng dẫn các DN thực hiện các

hồ sơ pháp lý về môi trường, biện pháp khắc phục ô nhiễm, phân loại chất thải phát sinh một cách hợp lý, đảm bảo an toàn.

Công tác thanh, kiểm tra DN trên địa bàn Quận được quản lý theo từng phường. Có 236 doanh nghiệp, hộ kinh doanh được quản lý ứng với 12 phường. mỗi chuyên viên sẽ chịu trách nhiệm quản lý DN trong 2 đến 3 phường tùy số lượng ít hay nhiều của từng phường với sự hỗ trợ của các chuyên viên khác và phó trưởng phòng. Nếu tính trung bình trên mỗi chuyên viên sẽ quản lý khoảng 47 DN. Với số DN nhiều như hiện nay mà chỉ có 5 chuyên viên đảm trách công việc là không đủ. Qua quá trình được xâm nhập thực tế vào cơ quan, thông qua khảo sát gián tiếp, tác giả nhận được rất nhiều ý kiến phản ánh về khối lượng công việc của tổ, quá nhiều việc được giao so với số lượng chuyên viên hiện tại. Trong khi đó, lịch thanh, kiểm tra doanh nghiệp được thực hiện trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 10, một tuần chỉ đi 2 buổi là thứ 3 và thứ 5, mỗi buổi kiểm tra 5 doanh nghiệp, các chuyên viên nhiều khi không chủ động sắp xếp được thời gian hoàn thành những công việc khác nên đã chuyển giao buổi kiểm tra doanh nghiệp cho một chuyên viên khác dẫn tới việc không thống nhất thành viên đoàn kiểm tra, trễ tiến độ kiểm tra của đoàn.

Thành viên trong đoàn kiểm tra chưa nghiêm khắc, còn có nhiều thái độ nhún nhường với các DN vi phạm, cụ thể: Trong quá trình kiểm tra hồ sơ của DN, có những DN không có đầy đủ hồ sơ, viện nhiều lý do cho việc thiếu hồ sơ đều được Đoàn kiểm tra cho cơ hội để bổ sung hồ sơ mà không mạnh tay xử phạt tại thời điểm đó. Thời gian trả hồ sơ là sau 15 ngày kể từ ngày kiểm tra, tuy nhiên DN được hẹn sớm trước khoảng 5 đến 7 ngày để bổ sung hồ sơ, giảm nhẹ mức xử phạt. Thậm chí có DN qua nhiều năm tiếp Đoàn kiểm tra nhưng vẫn còn tình trạng không biết hồ sơ DN cần những gì, điều này cho thấy các cán bộ chuyên viên trước đã không hoàn thành tốt trách nhiệm triển khai các vấn đề liên quan đến hồ sơ cũng như chưa có thái độ răn đe DN khiến cho nhiều DN có thái độ không hợp tác với Đoàn kiểm tra về BVMT.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thiếu đội ngũ chuyên viên và trang thiết bị về đo đạc về đo đạc, lấy mẫu, phân tích tại hiện trường gây ảnh hưởng lớn tới công tác kiểm tra DN, đặc biệt là kiểm tra đột xuất. Đoàn kiểm tra không chủ động được thời gian khiến cho công tác giải quyết phản ánh không kịp thời, trễ tiến độ làm sai lệch đi mức độ vi phạm của các cơ sở gây ô nhiễm, tạo điều kiện cho cơ sở gây ô nhiễm có thời gian để khắc phục, che đậy hành vi vi phạm của mình.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆC THỰC THI PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THỦ ĐỨC

3.1. Công tác kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2018

3.1.1. Kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo đơn phản ánh (Kiểm tra đột xuất)

Trong năm **2016**, phòng TNMT đã phối hợp với UBND 12 phường kiểm tra giải quyết phản ánh ô nhiễm môi trường **69** trường hợp (tăng 34 trường hợp so với năm 2015) và tham mưu Ủy ban nhân dân Quận ban hành **25** Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường (tăng 9 quyết định so với năm 2015) với tổng số tiền **242.970.000** đồng.

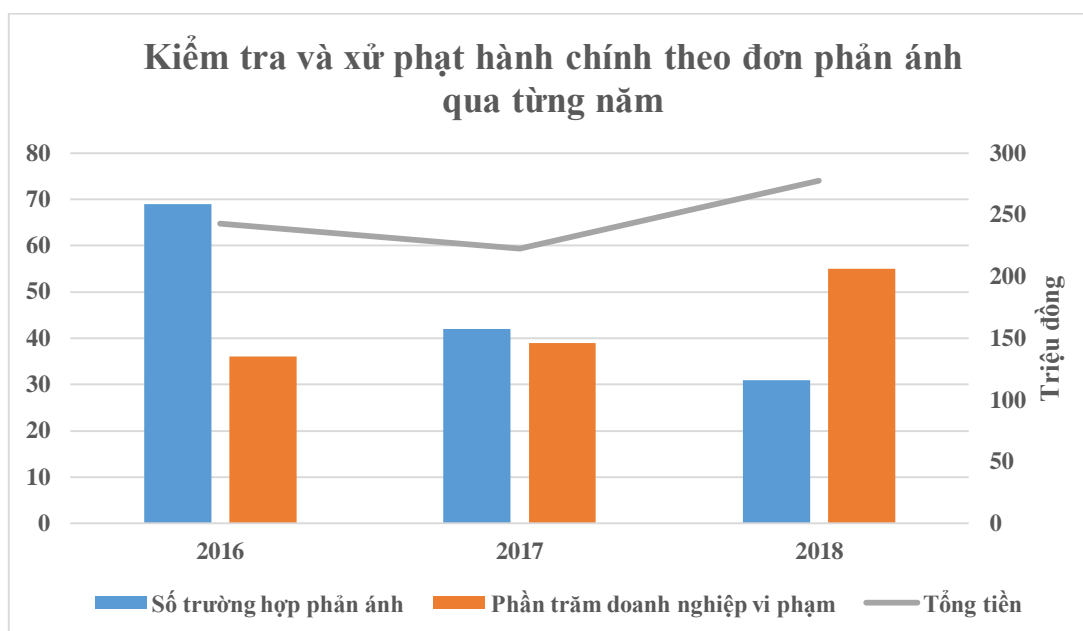
Trong năm **2017**, phòng TNMT Phối hợp UBND 12 phường kiểm tra, giải quyết **42** trường hợp phản ánh về ô nhiễm môi trường (Giảm 39.1% so với năm 2016). Qua đó đã nhắc nhở các đơn vị đảm bảo các vấn đề môi trường trong quá trình hoạt động để không gây ảnh hưởng đến các hộ dân xung quanh, tham mưu Ủy ban nhân dân quận ban hành **42** văn bản về việc trả lời kiến nghị phản ánh ô nhiễm môi trường, đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân quận ban hành **16** Quyết định xử lý vi phạm về môi trường (Giảm 48% so với năm 2016), với tổng số tiền là **222.500.000** đồng.

Trong năm **2018**, phòng TNMT phối hợp UBND 12 phường kiểm tra, giải quyết **31** trường hợp phản ánh về ô nhiễm môi trường (Giảm 11 trường hợp so với năm 2017). Qua đó đã nhắc nhở các đơn vị đảm bảo các vấn đề môi trường trong quá trình hoạt động để không gây ảnh hưởng đến các hộ dân xung quanh, tham mưu Ủy ban nhân dân quận ban hành **31** văn bản trả lời về phản ánh ô nhiễm môi trường, đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân quận ban hành **16** Quyết định xử lý vi phạm về môi trường, với tổng số tiền là **184.800.000** đồng và **01** Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo đề nghị của Phòng Cảnh sát môi trường - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng số tiền phạt là **92.500.000** đồng (Tăng 04 quyết định so với năm 2017). [9]

Bảng 3.1: Bảng thống kê kết quả công tác giải quyết phản ánh về môi trường từ năm 2016 đến năm 2018

Năm	Số trường hợp phản ánh	Quyết định xử phạt	Tỷ lệ vi phạm của doanh nghiệp	Tổng tiền (VNĐ)
2016	69	25	36%	242.970.000
2017	42	16	39%	222.500.000
2018	31	17	55%	277.300.000

(Nguồn: Sổ lưu trữ kiểm tra doanh nghiệp của Phòng Tài nguyên và Môi trường từ năm 2016-2018)



Hình 3.1: Biểu đồ thể hiện công tác kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo đơn phản ánh qua từng năm

Nhận xét: Trong giai đoạn **2016-2018**, số trường hợp giải quyết phản ánh ô nhiễm môi trường giảm dần theo từng năm nhưng tỉ lệ doanh nghiệp vi phạm và mức tiền phạt lại ngày một tăng lên, thậm chí có trường hợp bị phạt tới hơn 90 triệu đồng. Số quyết định xử phạt tương ứng với số doanh nghiệp vi phạm, theo số liệu từ bảng thống kê, điển hình trong năm 2016, số đơn phản ánh nhận được là 69 đơn nhưng sau quá trình kiểm tra đột xuất thì chỉ có 25 cơ sở vi phạm, chưa tới một nửa số đơn phản ánh nhận được. Điều này cho thấy nhiều cộng đồng dân cư phản ánh không trung thực, thiếu tính chính xác, thậm chí có thể vì tư thù cá nhân, cạnh tranh trong sản xuất mà bất chấp gửi

những đơn kiện phản ánh không đúng về cơ sở gây ô nhiễm nhằm gây cản trở quá trình sản xuất của cơ sở. Điều đáng phê bình hơn là nhiều đơn phản ánh không đúng làm mất thời gian của cán bộ, chuyên viên phòng TNMT, chuyên viên đo đạc, ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc sau này. Mặc dù số trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có chiều hướng giảm, nhưng mức độ ảnh hưởng tới môi trường lại nghiêm trọng hơn, thể hiện qua số tiền phạt trên một quyết định ngày một tăng lên. Có 2 DN trong 3 năm liền đều bị phản ánh, phòng TNMT đã tham mưu UBND ban hành quyết định xử phạt qua các năm nhưng cơ sở chấp nhận đóng tiền phạt, bất chấp hành vi vi phạm để thu lợi nhuận về cho mình. Trong năm 2018, số đơn phản ánh nhận được là 31, số DN vi phạm là 17 đã cho thấy tính trung thực trong các đơn phản ánh đã tăng lên, doanh nghiệp vi phạm cũng đã ý thức hơn trong việc BVMT trong sản xuất, kinh doanh, công tác kiểm tra đột xuất đã mang lại hiệu quả hơn, kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm. Tiền phạt được DN trực tiếp nộp về kho bạc quận Thủ Đức, góp phần tăng ngân sách nhà nước, tăng kinh phí trong công tác BVMT.

3.2.2. Kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo kế hoạch hàng năm (Kiểm tra định kỳ)

Trong năm **2016**, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND quận ban hành Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 17/3/2016 về kiểm tra các công tác bảo vệ môi trường các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh. Qua đó, đã thực hiện kiểm tra được **208** đơn vị và tham mưu UBND quận ban hành **21** quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường (tăng **5** quyết định so với năm 2015) với tổng số tiền phạt **304.800.000** đồng.

Sau xử lý vi phạm hành chính, phòng TNMT phối hợp UBND phường kiểm tra việc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với 60 đơn vị (kể cả trường hợp giải quyết phản ánh) nhằm đảm bảo việc thực hiện cam kết về môi trường.

Trong năm **2017**, Thực hiện Kế hoạch số 401/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập năm 2017, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp UBND 12 phường kiểm tra **230** cơ sở hoạt động kinh doanh sản xuất trên địa bàn quận Thủ Đức. Phòng đã tham mưu Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức ban hành **25** Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, với tổng số tiền phạt là **390.600.000** đồng.

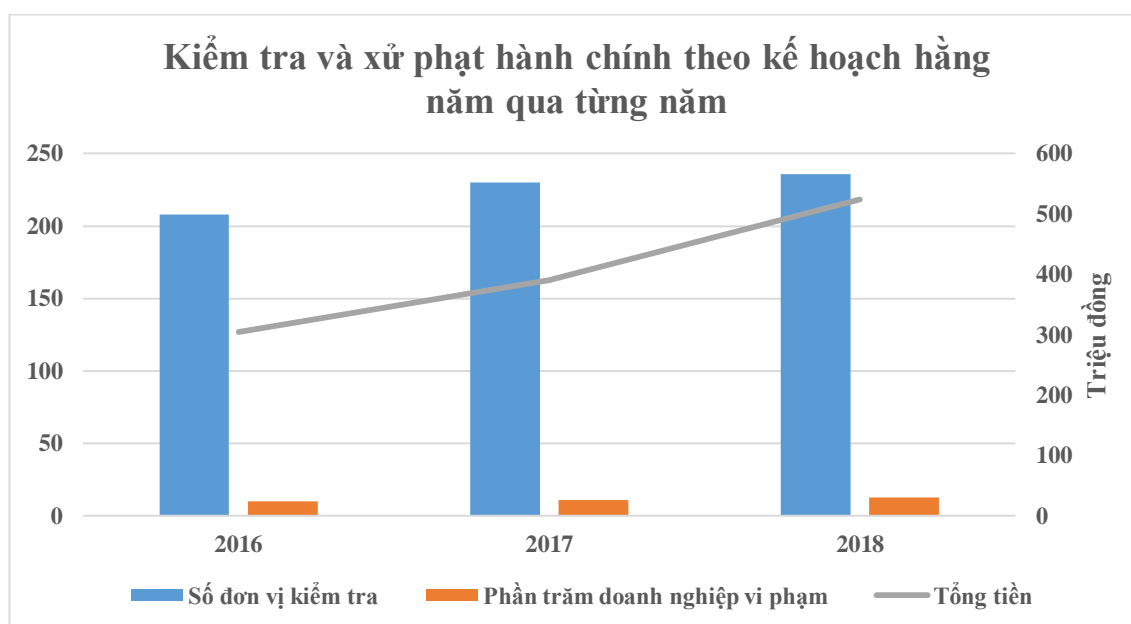
Trong năm **2018**, phòng TNMT Thực hiện Kế hoạch 391/KH-UBND ngày 14/12/2017 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh

doanh sau đăng ký thành lập năm 2018, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp kiểm tra **236** cơ sở hoạt động kinh doanh sản xuất trên địa bàn quận. Qua đó, Phòng đã tham mưu Ủy ban nhân dân quận ban hành **30** Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tổng số tiền phạt: **524.400.000** đồng. [9]

Bảng 3.2: Bảng thống kê kết quả công tác kiểm tra về môi trường từ năm 2016 đến năm 2018

Năm	Căn cứ kế hoạch	Số đơn vị kiểm tra	Số quyết định xử phạt	Tỷ lệ vi phạm của doanh nghiệp	Tổng tiền (VNĐ)
2016	Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 17/3/2016 về công tác bảo vệ môi trường	208	21	10 %	304.800.000
2017	Kế hoạch số 401/KH-UBND ngày 30/12/2016	230	25	11%	390.600.000
2018	Kế hoạch số 401/KH-UBND ngày 14/12/2018	236	30	13%	524.400.000

(Nguồn: Sổ lưu trữ kiểm tra doanh nghiệp của Phòng Tài nguyên và Môi trường từ năm 2016-2018)

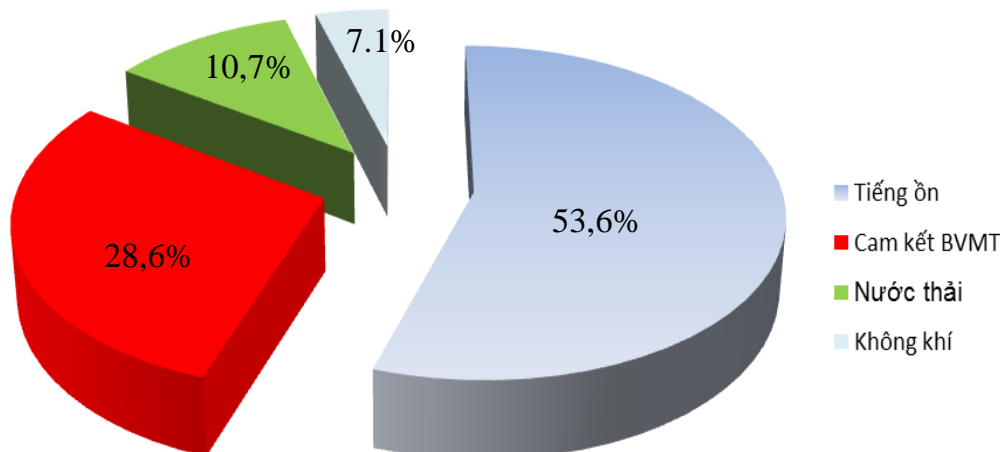


Hình 3.2: Biểu đồ thể hiện công tác kiểm tra và xử phạt hành chính theo kế hoạch hằng năm

Nhận xét: Trong giai đoạn **2016 – 2018**, số DN tăng lên qua từng năm, tăng mạnh từ năm 2016 – 2017 (tăng 22 DN), năm 2017 – 2018 tăng chậm hơn (tăng 6 DN) tuy nhiên tỷ lệ DN vi phạm và bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tăng lên. Trong năm 2016. Số quyết định xử phạt ban hành là 21 trong tổng số 208 DN, tới năm 2017 tăng 4 quyết định xử phạt trong đó có 2 DN tái vi phạm. Năm 2018, mặc dù số doanh nghiệp chỉ tăng 6 nhưng số quyết định xử phạt tăng thêm 5 trường hợp so với cùng kì năm 2017, trong đó 2 DN vi phạm của năm 2016 tiếp tục tái phạm qua năm 2017 và năm 2018, 1 DN năm 2016 vi phạm nhưng tới 2018 mới vi phạm lại và 1 DN vi phạm từ năm 2017 tới 2017. Điều này cho thấy mức độ xử phạt chưa đủ làm cho DN nhìn nhận lại hành vi vi phạm của mình, bất chấp vi phạm để thu lợi nhuận. Tổng tiền phạt tăng tương đối đều qua từng năm, mức phạt trên từng quyết định xử phạt cũng tăng lên nhưng chủ yếu là doanh nghiệp thiếu hồ sơ pháp lý về môi trường, vi phạm hành chính trong biện pháp BVMT giảm dần qua từng năm. Công tác kiểm tra DN định kì vô cùng quan trọng trong việc giám sát các biện pháp BVMT của DN, kịp thời xử lý các DN vi phạm và góp phần tăng ngân sách nhà nước, giúp cho công tác BVMT ngày càng hoàn thiện hơn.

❖ **Thực trạng thực thi pháp luật của doanh nghiệp**

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như sự phát triển của các địa bàn giáp ranh, vấn đề về ô nhiễm môi trường phát sinh ngày càng nhiều dẫn tới tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT có chiều hướng ngày càng tăng và phức tạp. Trong năm 2018, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân phường đã kiểm tra 236 trường hợp, xử lý 30 trường hợp, nguyên nhân do ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân, doanh nghiệp còn hạn chế, chưa chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường, một số đơn vị còn đối phó khi có đoàn kiểm tra, với các hành vi chủ yếu như: không có bản kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định chiếm 28,6%, gây tiếng ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn từ 02 dBA đến dưới 05 dBA chiếm 53,6%, xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 lần đến dưới 03 lần trong trường hợp thải lượng nước thải nhỏ hơn 05 m³/ngày (24 giờ) chiếm 10,7%, thải bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật trong trường hợp lưu lượng khí thải nhỏ hơn 500 m³/giờ chiếm 7,1%.



Hình 3.3. Biểu đồ thể hiện các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT

Trong giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ DN vi phạm trong từng lĩnh vực biến động không đáng kể, các hành vi vi phạm hành chính nêu trên thường xuyên được lặp lại mà không phát sinh thêm hành vi mới, chỉ có mức độ vi phạm nặng hơn. Nhiều doanh nghiệp từ năm này qua năm khác vi phạm với cùng một lỗi nhưng với hình thức tinh vi hơn, che dấu kỹ hơn, bất chấp mức phạt tăng lên. Có 2 DN vi phạm liên 3 năm, UBND vừa ra quyết định xử phạt, vừa ra quyết định di dời cơ sở ô nhiễm. Đa số DN có ý thức về việc chấp hành pháp luật, thực hiện các quy định pháp luật tốt tuy nhiên một vài DN đối phó với công tác thanh kiểm tra, trong thời gian kiểm tra định kỳ không phát sinh ô nhiễm, tuy nhiên ngay sau đó UBND quận vẫn nhận được đơn phản ánh ô nhiễm đến từ người dân. Trong các hành vi vi phạm thì hành vi vi phạm về tiếng ồn là cao nhất do các cơ sở sản xuất nằm ngay trong khu dân cư, xen kẽ với các hộ dân nên gây ồn ào, bức xúc.

3.2. Đánh giá hiệu quả của quy trình quản lý việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức

Dựa trên những quy trình tiến hành kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp mà tác giả đã nêu ra trong mục 1.3f và tóm tắt quy trình tại hình 1.1 thì trong thực tế các bước tiến hành kiểm tra môi trường được phòng TNMT thực hiện đúng và đầy đủ theo quy trình đã đưa ra.

Xét về giai đoạn chuẩn bị kiểm tra thì tác giả đã nêu lên rất rõ về từng bước chuẩn bị kiểm tra như khảo sát, nắm tình hình để quyết định kiểm tra, ra quyết định kiểm

tra, xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra, phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra, xây dựng đề cương kiểm tra, thông báo về việc công bố quyết định kiểm tra. Các bước này theo một quy trình nhất định và không thể thiếu. Tuy nhiên trong thực tế quá trình này chưa tháo gỡ được những ràng buộc mang tính thủ tục hành chính như phải có quyết định, phải thông báo trước và cần một thời gian khá lâu. Nguyên nhân do việc cần phải chờ các cán bộ cấp trên phê duyệt nên sẽ ảnh hưởng nhiều đến quá trình tiến hành kiểm tra, trễ tiến độ kiểm tra, hạn chế việc phát hiện vi phạm, từ đó tạo điều kiện cho các DN có thời gian che dấu những sai phạm của mình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

Xét về giai đoạn tiến hành kiểm tra và giai đoạn kết thúc kiểm tra, trong quá trình khảo sát ngoài thực tế của tác giả thì hai quá trình này so với thực tế là không thay đổi.

Trong 3 giai đoạn của quy trình kiểm tra thì giai đoạn tiến hành kiểm tra là giai đoạn được ưu tiên nhất và cần nhiều nhân sự nhất. Giai đoạn chuẩn bị kiểm tra vì có thời gian thực hiện tương đối dài nên số lượng nhân sự chỉ cần 1-2 chuyên viên phụ trách cho công tác chuẩn bị. Trong khi đó, giai đoạn tiến hành kiểm tra cần nhiều chuyên viên phụ trách hơn và có sự phân công nhiệm vụ riêng của mỗi chuyên viên. Mỗi Đoàn kiểm tra gồm có 4-5 thành viên ứng với từng nhiệm vụ khác nhau do trưởng đoàn phân công. Giai đoạn kết thúc kiểm tra cần ít nhất 1 chuyên viên xử lý kết quả kiểm tra của từng cơ sở. Do số lượng nhân sự phụ trách công tác còn hạn chế cũng như chưa có sự phân công cụ thể nhiệm vụ, đối tượng thực hiện công tác quản lý nên có sự chùng chéo công việc trong công tác kiểm tra và không cố định nhân sự phụ trách từng giai đoạn, không đảm bảo được sự đồng đều về số lượng của từng đợt kiểm tra từ đó làm cho quy trình kiểm tra không được thống nhất, ảnh hưởng đến chất lượng quản lý.

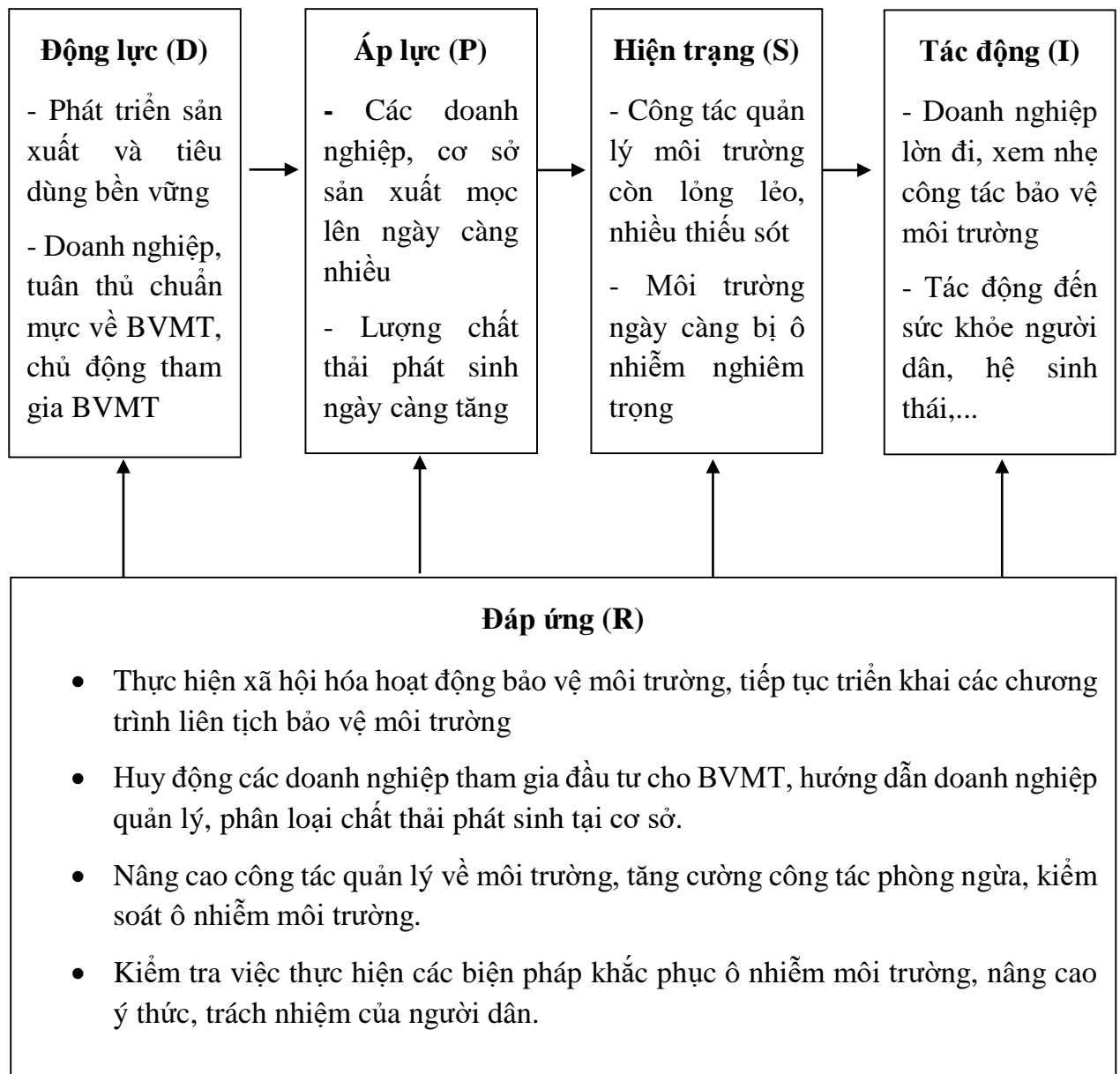
Đặc biệt, trong quá trình tiến hành kiểm tra cần sự phối hợp của bên chức năng chuyên đo đạc, lấy mẫu. Tuy nhiên, phòng TNMT hiện nay chưa có đội ngũ cán bộ riêng về công tác đo đạc, lấy mẫu, làm gián đoạn quy trình tiến hành trong trường hợp không liên hệ được với bên đo đạc, đặc biệt trong các trường hợp đột xuất, ảnh hưởng tới hiệu quả của công tác kiểm tra.

Qua việc đánh giá quá trình tiến hành kiểm tra môi trường trên thực tế và lý thuyết thì tác giả thấy được mức độ quan trọng của việc tiến hành kiểm tra môi trường, để từ đó đưa ra các biện pháp để thúc đẩy hoạt động kiểm tra môi trường diễn ra với quy mô lớn hơn, thời gian ngắn hơn nhằm răn đe, tạo áp lực cho các DN vi phạm không còn tái diễn nữa.

3.3. Đánh giá công tác quản lý việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức giai đoạn 2016-2018

3.2.1. Đánh giá theo phương pháp khung DPSIR

Dựa trên những tài liệu thu thập, kết quả nghiên cứu, thực tế, tác giả đã xây dựng sơ đồ đánh giá công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức theo mô hình DPSIR như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ đánh giá công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức theo mô hình khung DPSIR

a) Động lực

Theo định hướng phát triển của TP.HCM đến năm 2020 xác định Thủ Đức là một trung tâm mới của TP có tính kết nối cao, được quy hoạch đa dạng, là trọng điểm kết nối các hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt đô thị với các khu vực trọng điểm phát triển về thương mại, dịch vụ có giá trị gia tăng, sức phục vụ lớn và có khả năng cạnh tranh cao...

Hiện nay, quận Thủ Đức đang trở thành tâm điểm phát triển mới, được kỳ vọng trở thành tiểu vệ tinh cửa ngõ của thành phố với vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ trở thành “hạt nhân tiên phong” trong lộ trình phát triển đô thị sáng tạo. Nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước đã cập bến rót vốn đầu tư dài hạn tại đây, đặc biệt là sự đổ bộ ồ ạt của giới đầu tư bất động sản vào các khu đô thị mới. Rất nhiều dự án tầm cỡ đã và đang hình thành bộ mặt đô thị mới, cung cấp nơi sinh sống tiện nghi cho cư dân, tạo nên một cộng đồng văn minh, chất lượng và an ninh.

Trên đà phát triển của cơ sở hạ tầng, sự thu hút vốn đầu tư cũng tạo điều kiện để nền kinh tế thị trường tại đây phát triển, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, động lực từ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển DN, thúc đẩy tăng trưởng xanh cũng đang được chú trọng. Việc DN tăng cường đầu tư, tham gia BVMT sẽ góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế mới (kinh tế xanh), các khu vực DN hoạt động trong lĩnh vực cung cấp, sản xuất các hàng hóa và dịch vụ môi trường. Do đó, sẽ tạo ra cơ hội cho phát triển khu vực việc làm xanh và góp phần nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân. Giảm áp lực cho ngân sách nhà nước trong việc đầu tư cho BVMT. Trong bối cảnh nguồn thu ngân sách hạn hẹp như hiện nay thì việc tham gia tích cực của các DN trong việc đầu tư các công trình, các giải pháp về BVMT sẽ thúc đẩy chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực BVMT, làm giảm áp lực cho ngân sách nhà nước về BVMT. Thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Việc huy động các DN tham gia đầu tư cho BVMT sẽ là một trong những biện pháp quan trọng góp phần thực hiện được các giải pháp chủ đạo về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2011 - 2020.

b) Áp lực

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như sự phát triển của các địa bàn giáp ranh, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất mọc lên càng nhiều để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng,... Việc phát triển các khu công nghiệp, doanh nghiệp ở nước ta diễn ra khá nhanh, song lại chưa đi đôi với đầu tư cơ sở hạ tầng về môi trường. Nhiều khu công nghiệp, doanh nghiệp vừa thu hút đầu tư, vừa xây dựng cơ sở hạ tầng, không tuân thủ thiết kế ban đầu và không xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung. Nhiều cơ sở đã lấp đầy xấp xỉ 100% nhưng vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải đạt

tiêu chuẩn cho phép nên tồn tại tình trạng xả nước thải gây ô nhiễm môi trường; vẫn còn các cơ sở vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung chưa đáp ứng QCVN về môi trường và xả thải gây ô nhiễm môi trường, bức xúc trong cộng đồng.

Không khí ở các KCN, CCN, đặc biệt là các KCN, CCN cũ đang bị ô nhiễm do các nhà máy sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu hoặc chưa đầu tư hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất tại các KCN, CCN đã phát sinh một lượng không nhỏ chất thải rắn (CTR) và chất thải nguy hại, là nguồn gây ô nhiễm môi trường rất lớn

Lượng chất thải phát sinh trên đại bàn ngày càng tăng, đặc biệt là chất thải nguy hại. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn Quận khoảng 72-75 tấn/tháng (số lượng thống kê dựa trên lượng chất thải nguy hại thực tế từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh).

Vấn đề về ô nhiễm môi trường phát sinh ngày càng nhiều dẫn tới tình hình vi phạm hành chính có chiều hướng ngày càng tăng và phức tạp, khó kiểm soát, gây bức bối trong lòng người dân

c) Hiện trạng

Việc tổ chức kiểm tra, giám sát môi trường định kì chưa phản ánh trung thực mức độ ô nhiễm do hoạt động sản xuất gây ra vì doanh nghiệp được thông báo trước nên đôi phó khi đoàn công tác tiến hành kiểm tra

Đa số cán bộ phường kiêm nhiệm và không có nghiệp vụ nên rất hạn chế trong việc kiểm tra phát hiện những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm để báo cáo xử lý

Nhân sự phụ trách công tác môi trường bị hạn chế về số lượng, nên gặp khó khăn trong việc phân bổ nhân sự tham gia công tác kiểm tra. Thành viên trong đoàn kiểm tra chưa nghiêm khắc, còn có nhiều thái độ nhún nhường đối với các DN vi phạm.

Việc xử lý hành chính chưa thực sự triệt để.

Kết quả đo đạc thường phải chờ một thời gian do đó không thực hiện xử lý ngay tại thời điểm vi phạm.

Hành vi vi phạm phổ biến nhất là gây tiếng ồn vượt QCVN, còn lại là các hành vi vi phạm do không có cam kết bảo vệ môi trường, nước thải, một số thông số không khí vượt quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân dẫn đến việc tiếng ồn trở thành hành vi vi phạm bị phản ánh nhiều nhất là do các cơ sở sản xuất nằm ngay trong khu vực dân cư chẳng hạn như các quán cà phê, công ty Thép... gây ồn làm khó chịu, bức xúc nơi lòng dân.

Qua thực hiện giám sát 20 tuyến kênh rạch trên địa bàn quận, theo kết quả phân tích thì đa số các kênh rạch đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B2) điển hình: Thông số BOD5 vượt từ 1,1 đến 4,12 lần, TSS vượt từ 1,27 đến 4,1 lần, N-NH₄⁺ vượt từ 7,35 đến 33,33 lần, PO₄³⁻ vượt từ 1,68 đến 4,2 lần, Coliforms vượt từ 5,3 đến 1.050 lần. Những sông, kênh rạch chất lượng nước không đạt thường tập trung tại các khu vực có các tuyến rạch nhỏ như rạch Cầu Trắng 1, rạch Cầu Trắng 2, rạch Thủ Đức, hệ thống suối Nhum, rạch Bình Thái (Bình Thọ).

Những năm gần đây, tình trạng ô nhiễm không khí, rác thải tại quận Thủ Đức đang tăng nhanh, đặc biệt là về các chỉ số không khí đang vượt ngưỡng cho phép, khói bụi, nắng nóng, sương mù liên tục xuất hiện. Ngoài ra, rác thải cũng đang là vấn đề nhức nhối, rác xuất hiện khắp mọi nơi, bốc mùi hôi thối gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân, làm mất mỹ quan đô thị. Rác thải có mặt khắp mọi nơi, vỉa hè, lòng lề đường, kênh rạch. Đặc biệt là tại các miệng cống thoát nước trong quận, rác bị kẹt tại miệng cống làm ách tắc, nước không thể thoát khi mưa lớn. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ngập lụt nặng tại nhiều tuyến đường ở quận Thủ Đức.

d) Tác động

Ý thức chấp hành pháp luật của một số doanh nghiệp chưa thật sự tốt, chưa quan tâm đầu tư cải tiến công nghệ xử lý môi trường, còn tồn tại tình trạng một số cơ sở chưa tự giác tuân thủ các quy định của pháp luật, còn mang tính chất đối phó, vận hành không thường xuyên thống xử lý chất thải hoặc không thực hiện đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường đã cam kết. Một bộ phận nhỏ doanh nghiệp thiếu ý thức bảo vệ môi trường, đặt lợi ích cá nhân, lợi ích kinh tế lên hàng đầu xem nhẹ vấn đề bảo vệ môi trường.

Môi trường ô nhiễm ảnh hưởng vô cùng lớn tới sức khỏe của người dân.

Ô nhiễm không khí có ảnh hưởng khá lớn đến hệ hô hấp của cả con người. Khí thải từ các phương tiện giao thông gây hại rất nhiều cho phổi. Ngoài ra, bụi mịn là yếu tố gây ô nhiễm nguy hiểm nhất vì nó tồn tại khá lâu trong không khí và phát tán rất xa. Do kích thước khá nhỏ, nếu xâm nhập sâu vào phổi, máu sẽ gây nên các bệnh hô hấp, vô sinh...

Ô nhiễm không khí còn khiến con người bị chóng mặt, đau đầu, tim mạch... Đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất là người cao tuổi, phụ nữ mang thai, người đang mang bệnh, trẻ em dưới 15 tuổi... Từng nhóm đối tượng sẽ bị ảnh hưởng khác nhau tùy tình trạng sức khỏe và mức độ ô nhiễm.

Ngoài ra, sóng nhiệt hay tiếng ồn cũng gây ra những tác hại nhất định đối với con người. Tiếng ồn ngoài khả năng gây thương tích đối với tai mà còn gây đau đầu, stress,

dễ bị căng thẳng thần kinh... Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu khiến cho nhiệt độ tăng giảm bất thường có chiều hướng gia tăng. Điều này khiến gây ra các bệnh như đột quỵ nhiệt, chuột rụt do nhiệt hoặc thậm chí là tử vong.

Nước bị ô nhiễm nếu uống phải hay tiếp xúc trực tiếp sẽ gây ra các bệnh tiêu chảy, dịch tả, thương hàn, viêm gan, viêm não, bệnh do muỗi truyền, thiếu máu... Nước bị ô nhiễm ngấm vào đất, đi vào trong cây trồng, nông sản sẽ dẫn tới việc ngộ độc, ảnh hưởng vô cùng lớn tới sức khỏe con người

e) Đáp ứng

- *Đáp ứng động lực*

Phát triển bền vững công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “công nghiệp xanh”, ưu tiên phát triển các ngành, các công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, đẩy mạnh phát triển công nghệ cao tại các đô thị lớn. Từng bước phát triển ngành công nghiệp môi trường.

Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

Tăng cường công tác kiểm kê, quan trắc khí thải, chất thải, từng bước thực hiện kiểm toán chất thải trong quản lý chất thải ở các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp

Hình thành và phát triển hệ thống các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ cho công tác BVMT cũng như phát triển bền vững.

- *Đáp ứng áp lực*

Thường xuyên tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường, nghị định 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT để các tổ chức, doanh nghiệp nắm rõ các quy định nhằm nâng cao ý thức BVMT.

Vận động các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất sử dụng nước dưới đất có lộ trình giảm khai thác nước dưới đất chuyển đổi sang sử dụng nước thủy cục cho mục đích sinh hoạt, phục vụ cho công trình công cộng (tưới cây, phòng cháy chữa cháy) và sản xuất.

Hướng dẫn các cơ sở hoạt động kinh doanh sản xuất phát sinh chất thải công nghiệp và nguy hại thực hiện phân loại chất thải và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Đáp ứng hiện trạng*

Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường từ trung ương tới địa phương, tăng cường phối hợp giữa các Ban ngành và địa phương trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm về môi trường trong các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tăng vai trò giám sát và phối hợp của người dân và các cơ quan quản lý địa phương đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong công tác BVMT.

Tăng cường phối hợp, giải quyết kịp thời các phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Thường xuyên ban hành kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT đối với các cơ sở hoạt động sản xuất.

Rà soát, lập danh sách kiến nghị di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch.

- *Đáp ứng tác động*

Thực hiện giám sát các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở vi phạm về môi trường trong quá trình hoạt động và xử lý nghiêm nếu tái phạm. Tránh trường hợp các doanh nghiệp xem việc chấp hành chỉ mang tính chất đối phó, không thực hiện.

Tuyên truyền và vận động người dân hạn chế sử dụng nước dưới đất, tác hại của việc sử dụng nguồn nước dưới đất có chất lượng không đạt yêu cầu quy định.

3.2.2. Đánh giá theo phương pháp SWOT

a) Điểm mạnh (S)

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo quận và sự hỗ trợ của các Sở ngành Thành phố và các Phòng ban, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân 12 phường... nên hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trên địa bàn ngày càng có hiệu quả, tình hình môi trường quận cũng dần được cải thiện.

Các văn bản pháp luật về lĩnh vực bảo vệ môi trường được quan tâm và hoàn thiện từng ngày, giúp cho hiệu quả công tác quản lý, hiệu lực văn bản được nâng cao. Phát huy được tính tích cực, chủ động sáng tạo của đội ngũ cán bộ.

Đội ngũ cán bộ, chuyên viên có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm, thân thiện, nhiệt tình.

Chính sách pháp luật, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, theo dõi tình hình thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường được cập nhật thường xuyên, tích cực triển khai cho cơ quan, cộng đồng.

Được đầu tư nhiều chương trình, khóa học phổ biến giáo dục về môi trường.

Ý thức trách nhiệm về BVMT trong xã hội được nâng cao. Nhiều vụ vi phạm môi trường được giải quyết dứt điểm. Các giải pháp BVMT đã dần được quan tâm đầu tư thực hiện.

b) Điểm yếu (W)

Hệ thống văn bản pháp lý về thanh kiểm tra doanh nghiệp còn thiếu, chưa cụ thể, còn nhiều bất cập.

Không thể chủ động về thời gian hợp lý đối với các vụ việc đột xuất do thiếu chuyên viên, thiết bị đo đạc.

Nhân sự phụ trách công tác môi trường còn hạn chế.

Việc xử lý hành chính chưa triệt để.

Không thể thực hiện xử lý ngay tại thời điểm vi phạm do kết quả đo đạc thường phải chờ một thời gian.

Thiếu sự hợp tác và không chấp hành yêu cầu từ phía doanh nghiệp.

Nhiều doanh nghiệp xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường, nên việc chấp hành các yêu cầu của Đoàn kiểm tra chỉ mang tính chất đối phó.

Chưa tạo được sự tác động mạnh mẽ đến việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp do công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính chưa đồng đều.

Bên cạnh đó, do chế tài chưa đủ mạnh, chưa có tính răn đe nên nhiều công ty, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh sẵn sàng vi phạm để thu về lợi nhuận lớn.

Thiếu kinh phí hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, kiểm tra và xử lý vi phạm.

c) Cơ hội

Đô thị hóa, hiện đại hóa làm cho kinh tế đất nước ngày càng phát triển, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và ứng dụng các khoa học và công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu thân thiện với môi trường và các công nghệ giám sát môi trường hiện đại, tự động, liên tục.

Hệ thống pháp luật về BVMT đang từng bước hoàn thiện, chỉ rõ trách nhiệm của các cấp, ban ngành, cũng như doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

d) Thách thức

Việc kiểm soát hoạt động xả thải của các dự án, cơ sở; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các nguồn thải và đảm bảo năng lực ứng phó chưa kịp thời.

Việc huy động nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ môi trường trên nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền" còn gặp nhiều khó khăn và chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

3.4. Đề xuất các biện pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý việc thực thi pháp luật

Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục, tổ chức tư vấn, giải đáp thắc mắc để các doanh nghiệp có đầy đủ kiến thức về hồ sơ pháp lý, các văn hệ thống văn bản pháp luật về BVMT và đặc biệt dễ tiếp cận với Quỹ bảo vệ môi trường để thực hiện hệ thống xử lý chất thải.

Tổ chức các buổi họp, lấy ý kiến từ các cán bộ trực tiếp tham gia hoạt động kiểm tra về những hạn chế cùng đưa ra đề xuất để công tác đạt hiệu quả hơn.

Vận động tuyên truyền, giáo dục để nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp tại địa bàn bằng nhiều hình thức như loa phát thanh, băng rôn, tờ phướn,... Tổ chức các chương trình, hội thi về tìm hiểu pháp luật BVMT cho mọi người cùng tham gia

Thường xuyên mở ra các đợt tập huấn, trao đổi chuyên môn để nâng cao trình độ chuyên môn một cách đồng đều, bồi dưỡng nghiệp vụ đạo đức cho cán bộ, chuyên viên kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác kiểm tra, đầu tư trang thiết bị máy móc cho cơ quan để chủ động hơn trong công tác kiểm tra. Công khai thông tin thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại địa bàn. Đặc biệt công khai lên báo, tạp chí, mạng internet các doanh nghiệp vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường để doanh nghiệp không còn vì lợi ích xem nhẹ pháp luật nữa.

Có chính sách cưỡng chế, răn đe mạnh hơn đối với những đối tượng thiếu hợp tác và không chấp hành yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

Tiếp tục giám sát các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở vi phạm về môi trường trong quá trình hoạt động. Tránh trường hợp các doanh nghiệp xem việc chấp hành các yêu cầu của Đoàn kiểm tra chỉ mang tính chất đối phó, không thực hiện.

Tăng cường thêm nhân sự công tác quản lý, tổ chức thi tuyển, chiêu dụ nhân sự có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm về cơ quan để có đủ nguồn nhân lực phục vụ công tác kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính cũng như công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn quận.

Tăng kinh phí chi cho công tác tuyên truyền, kiểm tra, xử lý từ 100.000.000 đồng lên 300.000.000 đồng/năm để đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác quản lý môi trường. Để tăng kinh phí thì ngân sách nhà nước phải đảm bảo, vì vậy cần huy động xã hội hóa, huy động các nguồn lực để tăng ngân sách nhà nước cũng như ngân sách cho công tác BVMT.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý môi trường, thiết lập các phần mềm trong việc quản lý các doanh nghiệp, để doanh nghiệp tự động tiếp cận gần hơn với công tác BVMT, thông tin đến doanh nghiệp nhanh hơn, thuận tiện hơn

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sự phát triển mạnh mẽ của quận Thủ Đức trong những năm gần đây là kết quả từ những nỗ lực hoạt động kinh tế của nhiều thành phần kinh tế, trong đó cộng đồng DN đóng vai trò rất quan trọng. Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, việc thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của DN đặc biệt là bảo vệ môi trường sẽ giúp các DN nâng cao khả năng cạnh tranh, thâm nhập vào các thị trường quốc tế và đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp đang là vấn đề nan giải, gặp nhiều khó khăn. Đa số các DN có thái độ tuân thủ tốt pháp luật BVMT nhưng vẫn còn tồn tại một vài DN thiếu ý thức chấp hành pháp luật, có thái độ chống đối với cơ quan chức năng. Công tác quản lý việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức đang từng bước được hoàn thiện, quan tâm tuy nhiên còn khá thụ động, chưa mang tính chuyên sâu và khá mới mẻ. Các cấp bên trên chỉ dựa tên giấy tờ nên không thể nắm rõ được hết thông tin về các cấp ở dưới và cứ thế làm cho quá trình quản lý lỏng lẻo, không đạt hiệu quả cao.

Những khó khăn trong công tác đã phản ánh tình trạng trên cụ thể: nguồn tài chính cho công tác quản lý chưa được chú trọng đầu tư, thiếu nguồn nhân lực, thiếu thiết bị đo đạc, máy móc phục vụ cho công tác. Bên cạnh đó, ý thức chấp hành pháp luật BVMT của DN chưa cao. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục về xử lý VPHC chưa đồng đều nên chưa tạo được sự tác động mạnh mẽ đến việc nâng cao ý thức chấp hành pháp luật BVMT của DN.

Với những lần xâm nhập thực tế, đánh giá dựa trên số liệu có được trong khuôn khổ cho phép, đề tài “Đánh giá công tác quản lý nhà nước về việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn quận Thủ Đức” đã nêu lên được hiện trạng của công tác quản lý từ đội ngũ cán bộ quản lý đến ý thức tuân thủ pháp luật của DN, từ đó đưa ra được những giải pháp để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý việc thực thi pháp luật đối với các DN trên địa bàn nghiên cứu.

2. Kiến nghị

Để nâng cao công tác quản lý về việc thực thi pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị như sau: hỗ trợ thêm kinh phí cho công tác quản lý để đầu tư máy móc, thiết bị chuyên dụng, tập huấn chuyên sâu để nâng cao trình độ chuyên môn, bổ sung thêm nhân lực và đặc biệt là cần công khai DN vi phạm trên các phương tiện truyền thông để DN có ý thức hơn trong việc chấp hành pháp luật BVMT.

Toàn cầu hóa đi kèm với tiên bộ khoa học kỹ thuật, vì thế việc ứng dụng công nghệ, phần mềm trong công tác quản lý DN là vô cùng cần thiết, mang tính phổ biến, chủ động thời gian, hiệu quả cao hơn, vừa làm giảm áp lực về nhân sự quản lý công tác việc thực thi pháp luật trên địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt:

[1]. Đặng Thị Hồng Phương, “Bài giảng quản lý môi trường”, Trường Đại học Nông Lâm, Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2011.

[2]. Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam năm 2005.

[3]. Ma Thanh Tùng, “Hiện trạng và giải pháp quản lý môi trường thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, Tỉnh Thái Nguyên”, Luận văn tốt nghiệp, 2015.

[4]. Nguyễn Ngọc Nông và cs, “Bài giảng luật và chính sách môi trường”, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Thái Nguyên, 2006.

[5]. Nghị định số 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

[6]. Phạm Sỹ Cường, “Đánh giá công tác quản lý nhà nước về môi trường tại phường Quang Trung, TP.Thái Nguyên giai đoạn 2008-2012”, Luận văn tốt nghiệp, 2015.

[7]. Phòng Tài nguyên và Môi trường, “Niên giám thống kê Quận năm 2016-2017”, UBND quận Thủ Đức, 2018.

[8] Phòng Tài nguyên và Môi trường, “Báo cáo chương trình giảm ô nhiễm môi trường năm 2018” UBND quận Thủ Đức, 2019.

[9] Phòng Tài nguyên và Môi trường, “Sổ lưu trữ kiểm tra doanh nghiệp”, UBND quận Thủ Đức, 2016-2018.

[10]. Quyết định số 03/QĐ-TNMT ngày 03/4/2019 của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường, “Quy chế làm việc của phòng Tài nguyên và Môi trường”.

[11]. Sở Tài nguyên và Môi trường, “Chương trình giảm ô nhiễm môi trường giai đoạn 2016-2020, TP. Hồ Chí Minh, tháng 11-2016.

Tiếng anh:

[12] International Network for Environmental Compliance and Enforcement, Principles of Environmental Compliance and Enforcement Handbook, 2009

[13] International Review for Environmental Strategies Vol.1, No.1, pp. 79 – 96, 2000

Báo và tạp chí:

[14]. Lê Thị Thanh Hà, “Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay”, VUSTA, 16/12/2013

[15]. Phạm Đình, “TP. Hồ Chí Minh, tăng cường các giải pháp bảo vệ môi trường”, Tạp chí môi trường, 45799.

PHỤ LỤC 1

❖ Bộ tiêu chuẩn Việt Nam QCVN về nước thải

- QCVN 62-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi có hiệu lực thi hành từ ngày 15/06/2016
- QCVN 11-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản (thay thế QCVN 11:2008/BTNMT từ ngày 31/12/2015)
- QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (thay thế QCVN 01:2008/BTNMT từ ngày 01/06/2015)
- QCVN 12-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (thay thế QCVN 12:2008/BTNMT từ ngày 01/06/2015)
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (thay thế QCVN 13:2008/BTNMT từ ngày 01/06/2015)
- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (thay thế TCVN 5945:2005)
- QCVN 29:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu
- QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế
- QCVN 09:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm
- QCVN 10:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ
- QCVN 11:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản
- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- QCVN 38:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt bảo vệ đời sống thủy sinh
- QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu
- TCVN 5945:2005 Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải

- TCVN 6772:2000 Chất lượng nước - Nước thải sinh hoạt giới hạn ô nhiễm cho phép

- TCVN 6980:2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào lưu vực nước sông dùng cho cấp nước sinh hoạt

- TCVN 6981:2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào lưu vực nước hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- TCVN 6982:2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào lưu vực nước sông dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước

- TCVN 6983:2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào lưu vực nước hồ dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước

- TCVN 6987:2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước

❖ **Bộ tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về khí thải & tiếng ồn**

- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thay thế TCVN 5949:1998)

- QCVN 02:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế

- QCVN 05:2009/NTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (thay thế TCVN 5937:2005)

- QCVN 06:2009/NTNMT Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh (thay thế TCVN 5938:2005)

- TCVN 5939:2005 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ

- TCVN 5940:2005 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- TCVN 5949:1998 Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép

2.2.2.5 Bộ quy chuẩn Việt Nam về giới hạn ô nhiễm trong bùn, đất & chất thải nguy hại

- QCVN 50:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

- QCVN 30:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (thay thế QCVN 30:2010)

- QCVN 02:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (thay thế QCVN 02:2010)

- QCVN 41:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng

- QCVN 03:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất

- QCVN 15:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất

❖ **Tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng nguồn nước và nước cấp sinh hoạt**

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt thay thế QCVN 08:2008/BTNMT

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm. Quy chuẩn này áp dụng để đánh giá và giám sát chất lượng nguồn nước ngầm, làm căn cứ để định hướng cho các mục đích sử dụng nước khác nhau thay thế QCVN 09:2008/BTNMT

- QCVN 10-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển thay thế QCVN 10:2008/BTNMT

- QCVN 01:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (đối với nước dùng để ăn uống, nước dùng cho các cơ sở chế biến thực phẩm)

- QCVN 02:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (sử dụng cho mục đích sinh hoạt thông thường không sử dụng để ăn uống trực tiếp hoặc dùng cho chế biến thực phẩm tại các cơ sở chế biến thực phẩm)

- TCVN 5502:2003 Nước cấp sinh hoạt - Yêu cầu chất lượng

- 09/2005/QĐ-BYT Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch do Bộ Y Tế ban hành

PHỤ LỤC 2

